

Chương II

SỰ PHỤC HƯNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ CỦA PHÁI THIÊN TRÚC LÂM Ở ĐÀNG TRONG

Phật giáo Đại Việt phát triển và hưng thịnh dưới đời nhà Lý (1010 – 1224) và nhà Trần (1224 – 1400). Khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407 – 1427), vua nhà Minh đã phá hủy nền văn hóa của Đại Việt, tịch thu và tiêu hủy hết tất cả kinh sách của Đại Việt, đập phá các di tích văn hóa (bia đá, đền miếu) ...

Riêng về Phật giáo, đời nhà Trần đã có in lại bộ Đại Tạng Kinh hơn 5.000 quyển, trong đó in lại hầu hết kinh sách của bộ Đại Tạng Kinh đời nhà Nguyên của Trung Hoa (5.480 quyển) và in thêm vào đó một số kinh sách của Phật giáo Việt Nam (do các tăng sĩ Việt Nam biên soạn: từ khi Phật giáo mới du nhập vào Đại Việt cho đến đời Trần, có nhiều tăng sĩ tài đức biên soạn các sách rất giá trị).

Nhà Minh đã cho tịch thu đem về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết các kinh sách Phật giáo của Đại Việt, sau đó, nhà Minh lại cho đưa sang Đại Việt các kinh sách trong bộ Đại Tạng Kinh của Trung Hoa; như vậy, tất cả các kinh sách do các tăng sĩ Việt Nam biên soạn đều bị tịch thu đưa về Trung Hoa hoặc bị thiêu hủy.

Vào đời nhà Trần, Phật giáo Đại Việt thống nhất là dưới danh nghĩa phái Thiên Trúc Lâm, Hoàng gia nhà Trần sáng lập phái Thiên Trúc Lâm, vì vậy, Phái Thiên Trúc Lâm cũng như Phật giáo đời Trần liên hệ chặt chẽ với Hoàng tộc nhà Trần. Một số đông Hoàng tộc và các Đại thần đều qui y trong phái Thiên Trúc Lâm.

Dop đời hỏi của nhà Minh, vua Lê Thái Tổ muốn củng cố quyền hành nhà Lê, bắt buộc là phải tiêu diệt nhà Trần. Muốn tiêu diệt hết nhà Trần thì các vua Lê cũng phải tiêu diệt Phật giáo để trừ tận gốc nhà Trần. Do áp lực chính trị thời đó, nhà Hậu Lê phải ngầm áp dụng chính sách diệt Phật giáo, do đó, phải nâng đỡ Nho giáo để thay thế cho Phật giáo. Chính vì lý do đặc biệt này mà dưới đời Hậu Lê (1427 – 1527) Nho giáo hưng thịnh, Phật giáo hầu như không còn hoạt động, sinh hoạt Phật giáo không được đề cập đến trong các sách sử của triều đình nhà Hậu Lê.

Cũng vì lý do chính trị đó, một số hoàng tộc nhà Trần và các thiền sư phái Trúc Lâm đã phải bỏ xứ, qua Chiêm Thành và Chân Lạp để ẩn trốn (có thể đã vào tận vùng lưu vực sông Đồng Nai để ẩn tích).

Đến đời nhà Mạc (1527 – 1593) Phật giáo được phát triển trở lại chút ít, nhưng vì tình trạng chiến tranh (thời Nam – Bắc triều: nhà Mạc ở miền Bắc phải đánh dẹp nhà Lê Trung Hưng ở miền Thanh Hóa – Nghệ An) nên cũng bị hạn chế. Như vậy chúng ta thấy rằng: trong suốt hai thế kỷ 15 và 16, nhất là dưới thời nhà Hậu Lê (1427 – 1593), Phật giáo Đại Việt bị suy thoái trầm trọng, gần như bị tiêu diệt. Trong lúc đó, Nho giáo được nâng đỡ nên phát triển mạnh và Nho giáo bắt đầu hưng thịnh trong thời Hậu Lê.

Đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh (1600 – 1778) Phật giáo mới được phục hưng và phát triển trở lại ở cả hai miền: Đàng Ngoài (Bắc Hà) và Đàng Trong (Nam Hà).

Sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), nhất là từ năm 1600. Chúa Nguyễn Hoàng quyết định chăm lo xây dựng và phát triển lãnh thổ Đàng Trong (xứ Thuận – Quảng) để chống lại Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Các Chúa Nguyễn đều chăm lo củng cố và phát triển Đàng Trong ngày càng hưng thịnh. Các Chúa Nguyễn hầu hết đều sùng mộ đạo Phật, hết lòng hộ trì Phật giáo, nhờ đó Phật giáo đã phục hưng ở Đàng Trong và ngày càng phát triển mạnh.

Ngoài ra, sau mấy thế kỷ nội chiến tương tàn: chiến tranh Nam – Bắc triều giữa nhà Mạc và nhà Lê Trung Hưng (1543 – 1593), đến chiến tranh Trịnh – Nguyễn (1600 – 1672) ... người dân Việt thấy rõ những đau khổ của cuộc đời ... thấy rõ sự vô thường, giả tạo của cuộc đời ... muốn tìm lại nơi nương tựa, an ủi về tinh thần nên hướng về Tôn giáo. Nhờ đó, Phật giáo ngày càng phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Phái thiền Trúc Lâm đã bị mai một sau khi nhà Trần suy vong, bắt đầu phục hưng và phát triển với sự xuất hiện, của các thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm và nhất là thiền sư Minh Châu – Hương Hải.

Ngoài ra, vào cuối thế kỷ 17, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh để chiếm Trung Quốc, một số quân nhà Minh không chịu thần phục nhà Mãn Thanh nên bỏ xứ qua Đàng Trong sinh sống, trong đó có cả một số thiền sư. Vì vậy, các thiền sư Trung Hoa, hầu hết thuộc phái thiền Lâm Tế, và một số ít thuộc phái Tào Động cũng sang hoằng hóa Đàng Trong.

- Phái thiền Lâm Tế: Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và đệ tử hoặc thuộc hàng đệ tử, như thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí, Minh Hoàng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh lượng – Thành Đăng ...
- Phái Tào Động: Hoà thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán), thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng. Thiền sư Giác phong (húy Pháp Hàm) khai sơn chùa Thiên Thọ (chùa Bảo Quốc ngày nay) ở núi Hàm Long, Phú Xuân (Huế).
- Một số thiền sư khác như:
 - Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm ở làng Dương Xuân, Phú Xuân.
 - Thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tông (Phú Yên)
 - Đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì hay Ong Núi (Sơn Ong) khai sơn chùa Linh Phong (Bình Định)
 - Hòa thượng Hoàng Long ở núi Bạch Tháp (Hà Tiên)

Vào thế kỷ 17, người Việt ở Trung Hoa thần phục Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã bắt đầu vào làm ăn sinh sống ở Đồng Nai, sau tiến xuống Sài Gòn, Mỹ Tho và xuống đến tận Hà Tiên, một số thiền sư cũng đã vào đây hoằng hóa cùng với lớp di dân này. Đặc biệt, chính Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và một số đệ tử vào hoằng hóa ở Đồng Nai vào thời đó:

- Tổ sư Nguyễn Thiều khai sơn chùa Kim Cang ở Bình thảo, bến Cá, sau đó thiền sư Minh Vật - Nhứt Trí kế thế ở đó.
- Thiền sư Thành Đăng ở chùa Đại Giác.
- Thiền sư Thành Nhạ – Ấn Sơn ở chùa Châu Thới và chùa Long Thiền.
- Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông ở chùa Hoàng Long, chùa Hưng Long, Bửu Phong trên núi Bửu Long.

Tổ sư Nguyễn Thiều và các đệ tử đã giúp Phật giáo phục hưng và phát triển ở Đàng Trong và ở vùng đất mới Đồng Nai; tiếp theo đó, các pháp tôn thuộc phái thiền Lâm Tế này tiếp nối ngọn đèn pháp, giúp cho Phật giáo hưng thịnh và phát triển cho đến ngày nay.

Về phái thiền Trúc Lâm, các thiền sư Viên Cảnh, viên Khoan và nhất là Minh Châu – Hương Hải đã góp phần phục hưng Phật giáo vào khoảng thời gian 1600 – 1682, vì lý do chính trị, thiền sư Minh Châu – Hương Hải và khoảng 50 đệ tử đã bỏ Đàng Trong, trốn ra Đàng Ngoài, giúp cho phái thiền Trúc Lâm phát triển ở Đàng Ngoài, nhưng ngược lại phái thiền này bị mai một ở Đàng Trong, các thiền sư phái Trúc Lâm ở Đàng Trong còn lại đều phải mai danh ẩn tích hoặc sát nhập qua phái thiền Lâm Tế hoặc Tào Động.

A. SỰ PHỤC HƯNG CỦA PHÁI THIÊN TRÚC LÂM Ở ĐÀNG TRONG

Phái thiên Trúc Lâm được thành lập vào đời nhà Trần (1225 – 1400) được các vua nhà Trần hộ pháp nên phát triển mạnh dưới thời nhà Trần (1)

(1) Xem “Lịch sử Phật giáo đời Trần” của Nguyễn Hiền Đức.

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, nhà Hồ đã tìm cách tiêu diệt hoàng tộc nhà Trần. Năm 1407, nhà Minh xâm lăng Đại Việt, mượn danh nghĩa “phù Trần diệt Hồ” (phò nhà Trần, diệt nhà Hồ), nhưng thực tế là thôn tính nước Việt, áp dụng chính sách “đồng hóa” để biến nước Việt thành một lãnh thổ của Trung Quốc, biến người Việt thành người Trung Hoa. Trong thời gian xâm lăng và đô hộ Đại Việt (1406 – 1427), nhà Minh cai trị khắc nghiệt, áp dụng chính sách đồng hóa, phá hủy và tịch thu tất cả những di tích văn hóa và lịch sử Đại Việt: tịch thu đem về Trung Quốc hoặc phá hủy hết các kinh sách, bia đá ... Năm 1406, vua Minh Thành Tổ ra lệnh cho đoàn quân viễn chinh của Trương Phụ: “Phá hủy tất cả các sách vở, bản in, cho đến cả các sách chép câu ca lý trong dân gian, các sách dạy trẻ ... đều phải phá hủy, không để một câu, một chữ. Phá hủy tất cả các bia đá do người Việt dựng lên, chỉ trừ các bia do người Trung Hoa lập từ trước”.

Năm sau (1407), vua Minh còn ra sắc lệnh khắc nghiệt hơn: “Ta thường bảo các người, nhứt thiết An Nam cóp thư bản văn tự gì, cho đến các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ và các bia mà xứ này lập ra, hễ thấy là phải phá hủy ngay lập tức, một mảnh, một chữ cũng không để còn. Nay nghe nói những sách vở, quân lính bắt được không ra lệnh đốt ngay, để xem xét mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng làm như thế cả, thì khi đài tãi sẽ bị mất nhiều. Từ nay, các người phải làm đúng lời sắc truyền cho quân lính, hễ bất cứ ở nơi nào, nếu thấy sách vở, văn tự là phải đốt ngay lập tức, không được lưu lại ...”

Ngoài ra, như chúng ta biết: Đối với quân lính trong đội quân viễn chinh, bản chất của hầu hết quân lính là hung hăng, thường hay tàn phá; do đó, khi có lệnh phá hủy thì họ còn làm thẳng tay hơn nữa. Vì vậy, tất cả sách vở, bia đá, kể cả kinh sách đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, các bia đá ở các đền miếu, chùa chiền ... đều bị quân Minh phá hủy tiêu tan hết. Các công trình kiến trúc nào có khắc chữ cũng bị phá hủy; các chùa chiền, đền miếu, cung điện, chuông đỉnh, văn bia ... đều có khắc chữ, hay ít ra cũng có vài câu đối; quân lính nhà Minh hầu hết đều không biết chữ, nên họ gặp công trình có chữ thì đều phá tan hết cả, không cần biết công trình đó là gì và chữ viết trên đó có ý nghĩa gì.

Do lệnh đó, hầu hết tất cả di sản về lịch sử, văn hóa của nhân dân Đại Việt có từ đời Trần – Hồ về trước (trước năm 1406), đều bị quân Minh tịch thu đem về Trung Quốc hay phá hủy hết sạch. Từ các sách vở đủ loại, đến các công trình kiến trúc lớn nhỏ, cho đến các câu đối, hoành phi, đồ đồng, đồ sứ, đồ đá ... đều bị tịch thu hay bị phá hủy. Chẳng những phá hủy những di sản về lịch sử văn hóa Đại Việt mà nhà Minh còn bắt luôn những người làm văn hóa. Năm 1406, vua Minh Thành Tổ còn ra lệnh: bắt giải về Trung Quốc những người giỏi về kinh sử, các nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói toán, nhạc công, ca kỹ ... cho đến thợ giỏi về đóng thuyền, thợ làm ngôi, thợ xây cung điện, người biết chế tạo vũ khí, thuốc súng, người biết điều khiển thuyền đi trên sông biển.

Chúng ta thấy rõ được âm mưu thâm độc của nhà Minh khi đọc các văn bản, sắc chỉ của các vua nhà Minh được in lại trong sách Việt Kiện Thư do Lý Văn Phụng, người đời nhà Minh biên soạn.

Sau khi tịch thu và phá hủy di tích văn hoá Đại Việt, nhà Minh cho đem kinh sách của Trung Hoa sang truyền bá ở Đại Việt, kể cả các kinh sách của đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho. Nhà Minh

cho mở các trường ở Phủ, Châu, Huyện để dạy kinh sách của Trung Hoa cho dân Việt, nhà Minh định biến Đại Việt thành một lãnh thổ của Trung Quốc và biến người Việt thành người Trung Hoa.

Năm 1415, Bình Định Vương Lê Lợi nổi lên khởi nghĩa chống lại quân Minh, năm 1427, quân Minh bị đánh bại phải rút quân về nước.

Phái thiền Trúc Lâm do vua và hoàng gia nhà Trần sáng lập và truyền bá, nhiều người trong hoàng tộc nhà Trần và nhiều đại thần nhà Trần đều là thiền sư của phái Thiền Trúc Lâm hoặc qui y thọ giáo với phái thiền Trúc Lâm. Đồng thời, khi nhà Trần mất ngôi, một số hoàng tộc nhà Trần đã vào ẩn náu trong phái Thiền Trúc Lâm. Vì vậy, nếu muốn tiêu diệt hết hoàng tộc nhà Trần, vua Lê Thái Tổ phải truy lùng dòng họ nhà Trần trong số các thiền sư Trúc Lâm hoặc ẩn náu trong các chùa chiền để tiêu diệt. Cũng chính vì thế, các thiền sư trong phái Thiền Trúc Lâm bị gây khó khăn và bị liên lụy, đ đó, một số thiền sư Trúc Lâm phải lẩn trốn: rút vào rừng núi thâm sâu hoặc phải trốn ra ngoại quốc để ẩn tu. Trong tình thế đó, có thể một số thiền sư Trúc Lâm và một số hoàng gia nhà Trần đã phải lẩn trốn trong rừng núi, hoặc bỏ ra nước ngoài.

Có thể có một số thiền sư phái Trúc Lâm vào lẩn trốn ở vùng rừng núi hoặc vào tận vùng đất Đồng Nai để ẩn tu và dấu tông tích bằng cách dấu phái thiền Trúc Lâm lấy danh Lâm Tế để tránh những rắc rối về chánh trị đó. Vì vậy, phái thiền Trúc Lâm đã không có tài liệu truyền thừa rõ ràng từ sau Tam Tổ Huyền Quang, phái thiền Trúc Lâm chỉ được ghi chép và tài liệu còn lại chỉ có kể tương đối rõ ràng về Tam Tổ của Trúc Lâm (Trúc lâm Đầu Đà, Pháp Loa, Huyền Quang) còn sau đó, không còn ghi chép gì nữa cả. Tuy nhiên cho đến thế kỷ 16 – 17 chúng ta lại thấy xuất hiện một số thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm như: Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm, Minh Châu – Hương Hải ... ở vùng Quảng Trị – Thuận Hóa. Trường hợp của Viên Văn – Chuyết Chuyết (tức Hòa thượng Chuyết Công), Minh Thành – Tại Tại từ Trung Hoa sang hoàng hóa ở vùng đất Chân Lạp, qua Chiêm Thành – Đàng Trong, cuối cùng ra hoàng hóa ở Đàng Ngoài, cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng: phái thiền Trúc Lâm không phải không còn sau khi nhà Trần mất ngôi mà phái thiền Trúc Lâm, vẫn còn tiếp tục truyền thừa, nhưng trong tình trạng lẩn trốn chính quyền nhà Hậu Lê, nên tài liệu và sự truyền thừa của phái thiền này rất thiếu sót.

Vì lý do chính trị đó, phái thiền Trúc Lâm bị mất dấu, mai một trong một thời gian, suốt từ năm nhà Trần mất ngôi (1400) cho đến đời nhà Mạc (1527 – 1593).

Mãi đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh (1600 – 1788), chúng ta mới thấy phái thiền Trúc Lâm xuất hiện với các thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm và có cả Viên Văn – Chuyết Chuyết cùng Minh Hành – Tại Tại vào tiền bán thế kỷ 17. Phái thiền Trúc Lâm phục hưng ở Đàng Trong với thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1725). Hầu hết hoàng tộc Chúa Nguyễn và đại thần của triều đình Chúa Nguyễn ở Phú Xuân đều qui y thọ giáo với thiền sư hương hải. Nhưng khoảng năm 1680 – 1682 thiền sư Minh Châu – Hương Hải bị Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần bắt giam vì nghi ngờ là có liên lạc với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài; nhưng vì không có bằng cứ kết tội nên thiền sư Hương Hải được thả ra, nhưng không cho tiếp tục hoàng hóa ở núi Qui Sơn mà phải vào Quảng Nam hành đạo.

Bất ngờ, năm 1682, thiền sư Minh Châu – Hương Hải với khoảng 50 đệ tử, dùng thuyền trốn ra Đàng Ngoài. Vì vậy, Chúa Nguyễn cho rằng phái thiền Trúc Lâm dính líu với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nên các thiền sư phái Trúc Lâm hoàng hóa ở Đàng Trong sợ bị liên lụy và có lẽ vì thế nên các thiền sư phái Trúc Lâm đã phải bỏ phái Thiền Trúc Lâm nhập vào phái thiền Lâm Tế, đang hoàng hóa ở Đàng Trong dưới sự lãnh đạo của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch.

Vì không tin dùng phái thiền Trúc Lâm và Đàng Trong mất đi một số thiền sư phái Trúc Lâm (bỏ ra Đàng Ngoài hoặc ẩn tránh), chúa Nguyễn Phước Trấn (1687 – 1691) đã phải nhờ Hoà thượng

Nguyên Thiệu – Siêu Bạch về Trung Hoa thỉnh các tăng sĩ ở Trung Hoa sang hoàng hoá ở Đàng Trong và thỉnh các kinh sách, pháp tượng, pháp khí ... của Trung Hoa.

Sau khi Hoà thượng Nguyên Thiệu qua Trung Hoa trở về Đàng Trong, có một số thiền sư phái thiền Lâm Tế khá đông sang Hoàng hoá ở Đàng Trong. Một số Thiền sư phái thiền Trúc Lâm đã phải qua thọ pháp với phái thiền Lâm Tế do hoà thượng Nguyên Thiệu – Siêu Bạch và các đệ tử lãnh đạo. Vì vậy, có thể trong số các thiền sư Lâm Tế ở Đàng Trong vào thời đó biết được các thiền sư Trúc Lâm, nên hiện chúng ta khó biết được các thiền sư phái Lâm tế vào thời cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, vị nào chánh gốc là phái Lâm Tế, vị nào là phái Trúc Lâm qua cầu pháp với phái Lâm Tế?

Ngoài ra, sau một thời gian hoàng dương Phật pháp ở Đàng Trong, các thiền sư Lâm Tế ở Đàng Trong có pha lẫn giữa phái thiền Lâm Tế và phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành không còn thuần túy của Lâm Tế mà bị ảnh hưởng của Trúc Lâm. Chúng ta thấy rằng: các thiền sư Lâm Tế ở Đàng Trong, từ thời hoà thượng Nguyên Thiệu (thế hệ 33) trở về sau này, không còn thuần túy tu hành theo pháp môn “Tham công án” và dùng phương pháp “yết – bồng” (đánh và hét) để khai mở cho đệ tử, như phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa; phái thiền Lâm tế ở Đàng Trong đã pha “Thiền Tông – Tịnh độ – Mật Tông” (giống như các phái thiền ở Đại Việt vào đời Lý và đời Trần); cũng như đường lối hoàng hoá cũng khác: phái Lâm Tế ở Trung Hoa thường phải tu học theo pháp môn “Tu công án” cho đến khi chứng ngộ mới bắt đầu hoàng hoá và thâu nhận đệ tử – Nhưng phái Lâm Tế ở Đàng Trong không còn “tham công án” thuần túy nữa, mà trong khi tu thiền, còn có hành trì cả Mật Tông, vừa tu học, vừa hoàng hoá, và do ảnh hưởng của Mật Tông, một số đông các thiền sư phái Lâm Tế thời đó ở Đàng Trong đã có thần thông. Các thiền sư này không tu hành biệt lập ở các thiền viện mà thường tu hành ở các chùa rừng núi, sau khi ó được một số thần thông, đã xuống núi, nhập vào xã hội để hoàng dương Phật pháp; sống chung và gần gũi với bá tánh để hoá độ giống như các thiền sư phái Trúc Lâm đời nhà Trần, hoặc các thiền sư nhà Lý.

Đặc biệt, các thiền sư Lâm Tế ở Đàng Trong thời đó cho đến thế kỷ 20, vẫn thường dùng Mật Tông để trị bệnh và có một số thần thông như: đi bộ nhưng đi rất nhanh (nhanh hơn người cỡi ngựa), đứng trên “nón lá” để qua sông, dùng Mật Tông để chế ngự thú dữ trong rừng núi, có phép ẩn thân... cho đến thời Pháp thuộc và thời gian gần đây, cũng có người đồn là một số thiền sư Lâm Tế ở miền Trung và miền nam vẫn còn sử dụng những thần thông đó.

Một lý do khác, khiến chúng tôi có ý kiến: Phái Thiền Lâm Tế hoàng hoá ở Đàng Trong và Đàng Ngoài trong thế kỷ 17 -18 có liên hệ mật thiết với phái thiền Trúc Lâm là vì phái thiền Lâm Tế do hoà thượng Viên Văn – Chuyết Chuyết (hay Hoà thượng Chuyết Công) truyền thừa theo dòng kệ truyền pháp giống với phái thiền Trúc Lâm do hoà thượng Viên Cảnh - Lục Hồ: từ chữ VIÊN truyền xuống chữ MINH, rồi đến chữ CHÂN và NHƯ. (Truyền theo bài kệ của Tổ TRÍ BẢNG - ĐỘT KHÔNG):

(1) Thiền sư Trí Bảng - Đột Không, đời 25 Phái Thiền Lâm tế đã phát ra Bài Kệ truyền pháp:

Trí Huệ Thanh Tịnh

Đạo Đức Viên Minh

Chân Như Tánh Hải

Tịch Chiếu Phổ Thông.

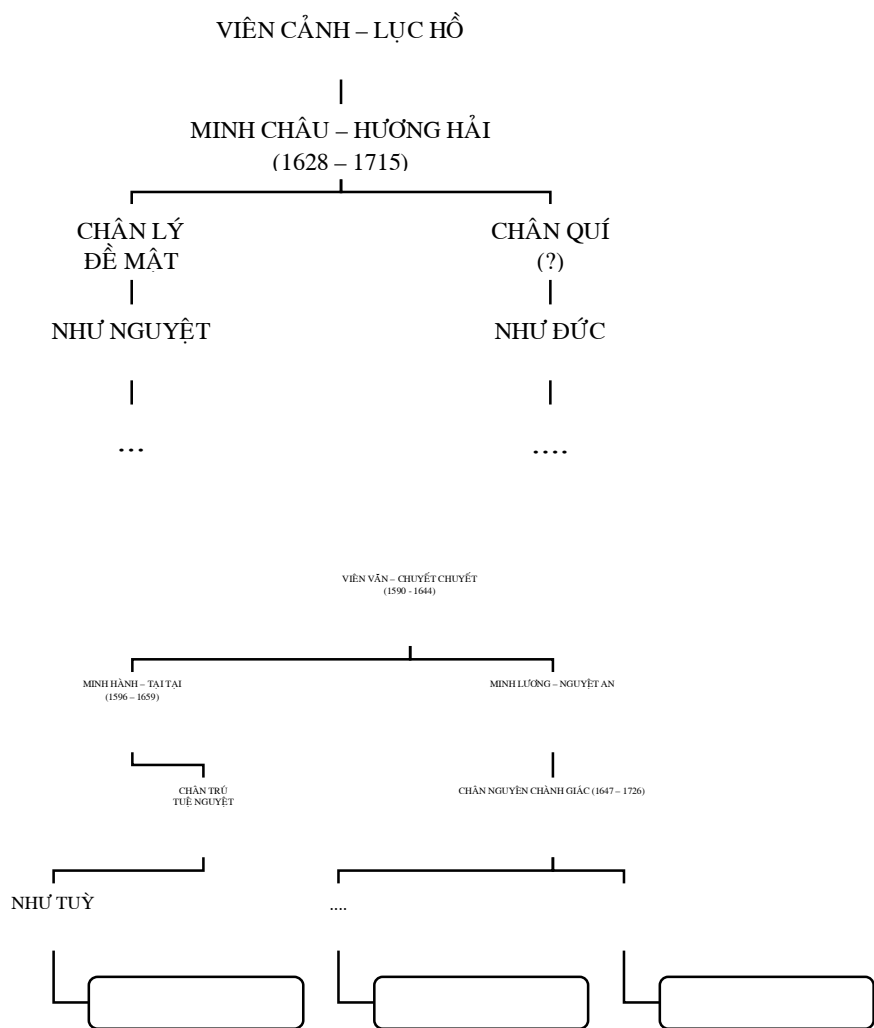
Thiền sư Minh Hành - Tại Tại ở chùa Bút Tháp (Đàng Ngoài), biệt xuất Bài kệ truyền pháp:

Minh Chân Như Bảo Hải

Kim Tường Phổ Chiếu Thông

Chí Đạo Thành Chánh Quả

Giác Ngộ Chứng Chân Không.



THIỀN SƯ VIÊN CẢNH - LỤC HỒ VÀ VIÊN KHOAN - ĐẠI THÂM.

Vào năm 1625, lúc thiền sư Hương Hải chưa xuất gia còn làm Tri huyện Triệu Phong (Quảng Trị), ông đã tham học Phật pháp với hai thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ và Viên Khoan – Đại Thâm.

Tuy nhiên, hiện chúng ta chưa có tài liệu để biết rõ thêm về hành trạng của hai vị này; cũng như hiện chúng ta cũng chưa biết hai vị tu chùa nào, ở đâu và truyền thừa như thế nào ?

Chúng ta hiện chỉ biết được là Quảng Trị có các chùa xưa là:

- Chùa Thiên Tôn do Chúa Nguyễn Phước Tần thành lập (1648 – 1687).
- Chùa Tịnh Quang, do thiền sư Chí Khả khai sơn.

Ngoài ra, ở Quảng bình có chùa Kính Thiên do Chúa Nguyễn Hoàng lập năm 1609 (vua Minh Mạng đổi lại là chùa Hoàng Phước). Nhưng không biết các tăng sĩ này, theo tông phái nào và truyền thừa ra sao ? Có lẽ, các tăng sĩ hoàng hóa ở các chùa này là các thiền sư phái thiền Trúc Lâm hay Lâm Tế.

Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ là thầy của thiền sư Minh Châu – Hương Hải, thiền sư Minh Châu – Hương Hải thuộc phái thiền Trúc Lâm, nhưng hiện chưa biết truyền thừa của Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan như thế nào ? Chỉ từ thiền sư Hương Hải trở về sau chúng ta mới có tài liệu. Như vậy, phái Thiền Trúc Lâm đã mai một từ sau khi nhà Trần mất ngôi (năm 1400); từ sau Tam Tổ Trúc Lâm Huyền Quang chúng ta không có tài liệu về sự truyền thừa của phái này, đến

giữa thế kỷ 17, phái Trúc Lâm mới xuất hiện các thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan, Minh Châu – Hương Hải mới có truyền thừa rõ ràng.

Ngoài ra, sự truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm của thiền sư Viên Cảnh giống như sự truyền thừa của thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết, trước đó là phái thiền Lâm Tế. Như vậy, có phải chăng thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết đã tiếp thu ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm? Truyền thừa của thiền sư Viên Văn sau này, dưới thời thiền sư Chân Nguyên Chánh Giác đã xác nhận rõ ràng là thuộc truyền thừa của phái Thiền Trúc Lâm – Yên Tử.

Điều này cho chúng ta thấy được có sự liên hệ giữa phái Thiền Trúc Lâm của Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm và phái Thiền Lâm Tế của Viên Văn – Chuyết Chuyết ở Đàng Ngoài.

Ngoài ra, Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết cùng đệ tử là Minh Hành – Tại Tại và Minh Lượng – Nguyệt An cũng đã phối hợp giữa tinh hoa của phái Thiền Lâm Tế và phái Thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài vào cuối thế kỷ thứ 17 để rồi đưa đến sự thành lập của phái Thiền Liên Hoa (hay Liên Tông hay Liên Phái) vẫn còn tiếp tục phát triển cho đến đời nhà Nguyễn và truyền thừa cho đến nay ở miền Bắc.

Trong khi đó, ở Đàng Trong (từ sông Gianh trở vào) phái Thiền Trúc Lâm phục hưng với sự xuất hiện của thiền sư Viên Khoan – Đại Thâm và Viên Cảnh - Lục Hồ cùng Minh Châu – Hương Hải và các Pháp tôn. Nhưng năm 1682, sau khi Thiền sư Minh Châu – Hương Hải và 50 đệ tử bỏ Đàng Trong Ra hoàng hóa ở Đàng Ngoài, phái Thiền Trúc Lâm bị mất dấu; sau đó, với sự phát triển của phái Thiền Lâm Tế của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch ở Đàng Trong với hàng loạt các đệ tử và hàng thuộc đệ tử nổi danh của Tổ sư Nguyễn Thiều như: Minh Vật – Nhứt Trí, Minh Hoàng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh Lượng – Thành Đăng, Thành Nhạc – Ấn Sơn, Thành Chí – Pháp Thông ... chúng ta có thể nghi ngờ là trong các vị đó, có thể có vài vị thuộc phái Thiền Trúc Lâm; và có thể, phái thiền Trúc Lâm thuộc truyền thừa của Viên Cảnh, Viên Khoan và Minh Châu ở Đàng Trong đã sát nhập vào phái Thiền Lâm Tế thuộc truyền thừa của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và các vị Tổ khác của phái này để rồi tiếp tục truyền thừa tiếp theo cho đến hiện nay.

Như vậy, giống như Đàng Ngoài, ở Đàng Trong, từ cuối thế kỷ 17, phái thiền Trúc Lâm có thể đã sát nhập với phái Thiền Lâm Tế và tiếp tục phát triển cho đến thế kỷ 20.

B. THIỀN SƯ MINH CHÂU – HƯƠNG HẢI (1628 – 1715).

I. HÀNH TRẠNG.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải còn được gọi là Tổ Cầu, thuộc dòng thế phiệt, tổ tiên quê làng Ấng Độ, huyện Chân Phúc.

Ong tổ năm đời của Thiền sư Hương Hải làm Quản Chu tượng, coi thợ đóng thuyền cho triều đình nhà Lê. Ong sanh được hai người con trai:

- Con trưởng là Hùng Quận công, coi lãng doanh, quản đốc 300 lính thợ.
- Con thứ là Trung Lộc hầu, làm chức Phó Cai quan, là ông tổ bốn đời của Thiền sư Hương Hải.

Khoảng niên hiệu Chánh Trị (1558 – 1571), đời vua Lê Anh Tông, Trung Lộc hầu (không rõ tên Họ) theo Đoàn Quận Công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa.

Trung Lộc hầu được Chúa Nguyễn Hoàng tin dùng, nên cho thăng lên: chức Chánh Cai quan, quản lãnh thợ đóng thuyền, Chúa Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều đình via Lê ở Tây Đô (Thanh Hoá) kể rõ công trạng và vua Lê phong cho Trung Lộc hầu hiệu Khởi Nghĩa Kiệt Tiết Công thần, cấp cho 30 mẫu ruộng và cho con cháu được hưởng thế tập.

Thiền sư Hương Hải sống ở làng Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, lúc nhỏ rất thông minh và tài giỏi, đậu Hương Tiến (cử nhân) năm 18 tuổi (1645), được bổ làm Văn chức ở phủ Chúa Nguyễn, đời Chúa Thượng – Nguyễn Phước Lan (1635 – 1648).

Năm 1652, Hương Hải được Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) bổ làm Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị), lúc mới 25 tuổi.

Hương Hải rất ham mộ đạo Phật, nên thời gian làm quan ở Quảng Trị, Hương Hải theo câu học Phật pháp với Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, sau đó, Hương Hải cũng theo tham học với Thiền sư Viên Khoan – Đại Thâm. Nhưng hiện chúng ta chưa biết rõ các Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan hành đạo ở chùa nào và truyền thừa như thế nào ?

Sau ba năm theo học tu thiền, vào khoảng năm 1655 – 1656, Hương Hải xin từ quan, xuất gia thọ giới với Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, được ban pháp danh là Minh Châu – Hương Hải hiệu là Huyền Cơ – Thiện Giác.

Thiền sư Hương Hải cùng một số đồ đệ đi thuyền ra núi Bút Tiêm La (1), trên cù lao Đại Lãnh, thuộc vùng Ngọa Long trong biển Nam Hải (Đông Hải), nơi rất ít người lui tới, lập am tranh tu hành. Sư chí tâm tu tập thiền định, gìn giữ giới luật tinh nghiêm. Việc tu thiền của Thiền sư Hương Hải trên đảo Bút Tiêm La được Lê Quý Đôn kể lại trong sách, Kiến Văn Tiểu Lục, mục Thiền Dật, như sau:

(1) Bút Tiêm La sơn: đúng là núi Bút Tiêm La, nhưng nhiều sách quen dùng là núi Tiêm Bút La.

Khi Thiền sư đến đây, ma quỷ muốn cản trở việc tu thiền và thành đạo của sư nên chúng thường đến quấy phá, nhưng sư không chút lo sợ, không hề bị động tâm, vẫn giữ được thanh tịnh.

Một đêm vào lúc canh hai, trong lúc Thiền sư Hương Hải đang ngồi thiền định, các đồ đệ của ngài trông thấy một con quỷ đen xì, cao hai trượng (khoảng 8 mét) sồng sộc chạy vào am, một lúc rồi biến đâu mất, Thiền sư Hương Hải vẫn an nhiên thiền định. Đến cuối canh ba, bỗng một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình sư, sư ngồi yên, niệm chú “Thần đao”, một lúc sau, con rắn biến mất.

Một hôm khác, vào giữa lúc ban ngày, mây đen bỗng kéo đến trước sân am tranh, làm tối mù mịt, giông gió thổi âm âm, cây gãy, cát bay, mái nhà tung nóc, thành linh có tiếng vang như muôn ngàn con mèo kêu lên một lượt, tiếng kêu rất ghê rợn và kinh khủng, nhưng Thiền sư Hương Hải không chút sợ hãi, vẫn ngồi thiền định tự nhiên.

Một đêm khác giữa đêm khuya, Thiền sư Hương Hải đang ngồi thiền định trước ban thờ Phật, hương đèn sáng choang, bỗng thấy một đám ma quái, vừa nam vừa nữ, đứa cầm dao, đứa cầm mác, đứa đầu trâu, đứa mặt ngựa, đứa đầu voi ... đứng vây quanh sư. Sư cảm thấy đau bụng, mất mờ, không còn thấy ánh sáng của đèn, sư Hương Hải liền kiết ấn tam muội, thiền định theo pháp Kim cương tam muội, quán tưởng lửa tam muội đốt cháy cả thân mình và chái tiêu cả thế giới, một lúc sau, chúng ma quỷ biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như cũ.

Thiền sư Hương Hải cho rằng đất đó có ác địa, khó giáo hóa được, nên rời đảo, trở về quê cũ là làng Bình An Thượng để tu hành.

Một đêm có người Mán (có lẽ là người Chiêm Thành) lại gõ cửa, tha thiết thỉnh mời Thiền sư Hương Hải ra đảo Bút Tiêm La để hoằng dương Phật pháp. Sư Hương Hải hỏi nguyên do tại sao lại quyết mời sư ra đó, người Mán thưa: Sư cụ bỏ đảo về đất liền được bốn ngày, thì cả ba đền ở trên đảo Bút Tiêm La là: đền Cao Các Đại Vương, đền Phục Ba Đại Vương và đền Bồ Bồ Đại Vương đều nhập đồng lên nói rằng: “Hôm nọ bọn yêu tinh ma quái tác quái mấy lần để làm náo hại pháp sư chúng ta (các thần) ngồi yên xem thử coi ai thắng ai thua. Chúng ta thấy pháp sư biến hình, biến tướng, không biết sư ở đâu, khiến cho bọn yêu tinh phải lui hết. Chúng ta thấy

Pháp sư thiết là bực đạo hạnh kiêm toàn, vì vậy báo cho dân làng biết để thỉnh sư về trụ trì ở đây”.

Vì vậy, thiền sư Minh Châu - Hương Hải lại cùng đệ tử lên thuyền trở ra đảo Bút Tiêm La để hoằng hóa. Thiền sư Hương Hải hoằng dương Phật pháp ở đó suốt tám năm mà không gặp chướng ngại nào, đạo hạnh ngày càng cao, dân chúng rất tôn kính dang tiến sư đồn xa, quan dân gần xa đều ngưỡng mộ.

Thuần Quận công (không rõ tên), trấn thủ Dinh Quảng Nam có vợ đau đã lâu mà không thấy thuốc nào trị hết bệnh. Nghe tiếng Thiền sư Hương Hải nên Thuần Quận công cho người ra đảo rước sư về dinh để trị bệnh. Thiền sư điều trị cho bà hết bệnh. Cả gia đình Thuần Quận công đều hết sức kính phục và đồng xin qui y thọ giới với thiền sư Hương Hải. Xong việc, thiền sư Hương Hải lại trở ra đảo Tiêm Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Chưởng Thái giám là Hoa Lễ hầu ở dinh Quảng Nam bị bệnh lao đã ba năm, nghe danh thiền sư Hương Hải cho thuyền ra đảo rước sư về nhà trị bệnh. Hoa Lễ hầu được trị hết bệnh.

Hoa Lễ hầu về Phú Xuân (Thuận Hóa) đem việc đó kể lại cho Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687), chúa Hiền rất ngưỡng mộ nên cho Sứ ra đảo Tiêm Bút La thỉnh Thiền sư Hương Hải về Dinh phủ ở Đô thành Phú Xuân.

Chúa Hiền ra tận cửa Phủ đón Thiền sư Hương Hải, thăm hỏi và tham vấn Phật pháp. Sau đó, chúa Hiền cho lập Thiền Tịnh viện ở núi Qui Cảnh (núi Linh Thái ở cửa biển Tư Dung) để thiền sư Hương Hải hoằng hóa (khoảng năm 1667). Quốc thái phu nhân và ba công tử (con của chúa Hiền) là Phúc Mỹ hầu, Hiệp Đức hầu, hoàng An hầu cùng một số quan tướng trong triều đình của chúa Nguyễn thọ giới, quy với Thiền sư Hương Hải, có đến 1.300 người.

Thiền sư Hương Hải hoằng dương Phật pháp ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh được một thời gian, nhiều Phật tử đến thọ giới qui y. Lúc bấy giờ, có quan Thị Nội giám là Gia Quận công (không rõ tên) người làng Thụy Bái, huyện Gia Định làm quan ở Đàng Ngoài, khi chúa Hiền cử quân ra đánh Đàng Ngoài, chiếm được bảy huyện của trấn Nghệ An (từ phía Nam sông Lam vào đến sông Gianh), bắt được Gia Định công, nhưng chúa Hiền tha tội và cho dạy học ở Nội cung của Chúa. Gia Quận công cũng thường đến Thiền Tịnh viện nghe Thiền sư Hương Hải thuyết pháp và tham vấn Phật pháp. Nhưng có người trong triều đình chúa Hiền ganh ghét, tâu là Gia Quận công và Thiền sư Hương Hải âm mưu trốn ra Đàng Ngoài theo chúa Trịnh. Chúa Hiền cho bắt hai người để điều tra, nhưng không có bằng chứng kết tội, chúa Hiền cho thả Thiền sư Hương Hải, nhưng không cho về Thiền Tịnh Viện nữa mà phải vào tu hành ở Quảng Nam.

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), Thiền sư Hương Hải cùng khoảng 50 đệ tử dùng thuyền vượt biển trốn ra Đàng Ngoài, thuyền ghé vào trấn Nghệ An, vào yết kiến quan Trấn thủ là Trịnh Na Hầu. Quan Trấn thủ tâu về triều đình, chúa Trịnh Tạc sai Đường Quận công đem thuyền vào Nghệ An rước Thiền sư Hương Hải và các đệ tử ra Đông đô (thăng Long), cho tạm ngụ tại công quán. Chúa Trịnh sai Nội giám là Nhượng Quận công và Bồi tụng Lê Hy đến điều tra lý lịch, cho gọi người làng Ang Độ đến để xác nhận.

Sau khi điều tra xong, chúa Trịnh Tạc (1657 – 1686) cho mời Thiền sư Hương Hải vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ sử, thưởng 300 quan tiền, mỗi năm cấp 24 lâu thóc, 36 quan tiền, một tấm vải trắng. Đệ tử của Thiền sư Hương Hải, mỗi người một năm được cấp 12 lâu thóc và 12 quan tiền. Chúa Trịnh còn bảo Thiền sư Hương Hải vẽ bản đồ lãnh thổ Đàng Trong. Sư vẽ rất rõ ràng, chúa Trịnh khen ngợi và thưởng cho 2.000 quan tiền.

Tháng tám năm đó, chúa Trịnh lại cho người đưa Thiền sư Hương Hải đến nhà công quán ở trấn Sơn Tây. Ở đó được tám tháng, chúa Trịnh lại cho đưa Thiền sư Hương Hải về ngụ ở trấn Sơn Nam. Chúa Trịnh Tạc ra lệnh cho Trấn thủ Sơn Nam là Lê Đình Kiên xây cất am và cho ba mẫu

đất công để cho Thiền sư Hương Hải trú ngụ và tu hành, lúc đó sư Hương Hải được 56 tuổi (1683).

Ở Sơn Nam Thiền sư Hương Hải tu hành tinh tấn, giữ giới luật tinh nghiêm, đặc biệt , sư chuyên tâm vào việc dịch kinh ra chữ Nôm, được 30 quyển, cho khắc bản in và ấn hành.

Năm Canh Thìn (1700), Thiền sư Hương Hải sang hành đạo ở chùa Nguyệt Đường, xã Đông Khê, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Hưng Yên. Lúc đó sư có 70 đệ tử theo học, tất cả đều tinh thông kinh luật. Thiền sư Hương Hải cho trùng tu lại chùa Nguyệt Đường rộng lớn và tráng lệ hơn. Chính ở chùa Nguyệt đường, Thiền sư Hương Hải mở rộng sự giáo hóa, phục hưng là phái thiền Trúc Lâm, giúp cho phái này phát triển mạnh trở lại và tiếp tục truyền thừa cho đến đời nhà Nguyễn (1802 – 1945) sau này.

Dưới triều vua Lê Dụ Tông (1705 – 1729), vua rất kính trọng Thiền sư Hương Hải, thỉnh thoảng mời vào cung tham vấn Phật pháp. Vua hiếm con, nên năm 1705, vua mời Thiền sư Hương Hải vào Nội điện để lập đàn “cầu Tự” (cầu cho có con nối ngôi).

Một hôm, vua Lê Dụ tông hỏi Thiền sư Hương Hải (lúc đó 78 tuổi): Trẫm nghe lão sư học rộng, hiểu nhiều, vậy xin Lão sư thuyết pháp cho trẫm nghe để hiểu rõ đạo pháp, Thiền sư Hương Hải tâu rằng:

Bần tăng có bốn câu kệ này, xin Bệ hạ chí tâm nghe để hiểu rõ:

Phản văn tự ký mỗi thường quan,

Thẩm sát tư duy tử tế khan,

Mạc giáo mộng trung tâm tri thức,

Tương lai diện thượng đồ sư nhan (1)

(1) Sư nhan: Gương mặt thầy, có nghĩa là “bản lai diện mục” (gương mặt xưa nay) hay chân tâm – Diện thượng: trên mặt (mình), ý nói: ngay chân tâm mình.

(Hằng ngày thường quán xét lại chính mình,

Thẩm xét, suy nghĩ thật tinh tế càng hay,

Chớ tìm tri thức trong giáo nghĩa, đó chỉ là cơn mộng,

Như thế, trong tương lai, mới có thể tìm được “Bản lai diện mục” của mình ở ngay chính tâm của mình).

Tạm dịch:

Ngày ngày thường quán lại chính mình,

Thẩm sát, suy tư thật tinh tường,

Tâm tri kinh điển là trong mộng,

Bản lai diện mục chính mặt này !

Vua lại hỏi: Thế nào là ý chí của Phật ?

Thiền sư Hương Hải đáp:

“Nhạn qua trường không.

Ảnh trầm hàn thủy,

Nhạn vô di tích chi ý

Thủy vô lưu ảnh chi tâm”.

Tạm dịch:

Nhạn bay trên không,

Bóng chìm dưới nước,

Nhạn không để ý đến dấu,

Nước không có tâm lưu hình.

Tháng sáu năm Giáp ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (năm 1714), Thiền sư Hương Hải đã 87 tuổi, chúa Trịnh Cương (1709 – 1729), nhân đi kinh lý ghé thăm viếng chùa, phát tâm cúng dường cho chùa một ngàn quan.

Sáng ngày 12 tháng 5 năm Ất Mùi (1715), niên hiệu Vĩnh thịnh thứ 11, đời vua Lê Dụ Tông, Thiền sư Minh Châu – Hương Hải, sau khi tắm rửa xong, mặc áo cà sa, đội mũ, đeo tràng hạt, ngồi kiết già, an nhiên thị tịch, thọ 88 tuổi, tại chùa Nguyệt Đường.

Thiền sư Hương Hải có nhiều đệ tử, nhưng chỉ chọn được bảy chục pháp tử, trong đó có nhiều vị thuộc hàng đệ nhất thượng tọa, trưởng tử là thiền sư Chân Lý – Đề Mật, pháp tôn nhiều không kể hết, đều có pháp tự mang chữ “Như”, như: Như Nguyệt, Như Đức ...

Các đệ tử xây tháp ba tầng và lập am để thờ.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải có công đức lớn trong việc phục hưng và phát triển phái Thiền Trúc Lâm đã bị mai một sau khi nhà Trần mất ngôi (năm 1400), phái Thiền Trúc Lâm được thịnh đạt trở lại và còn phát triển ở Đàng Ngoài cho đến đời nhà Nguyễn (1802 – 1945) là do công của Thiền sư Hương Hải và các đệ tử.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải biến chùa Nguyệt Đường thành một trong những thiền lâm lớn nhất ở Đàng Ngoài thời đó và là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đàng Ngoài và của cả nước thời đó.

Chùa Nguyệt Đường trở thành Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm, bên cạnh các Tổ đình xưa của phái này được phục hưng trở lại như chùa Lâm Động (núi Yên Tử), chùa Vĩnh nghiêm (Bắc Giang), chùa Hương Hải (Chí Linh – Hải Dương) ...

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải để lại rất nhiều kinh sách, hầu hết là chú giải các bộ luận kinh và luật.

1. Kinh Pháp Hoa giảng giải.
2. Kinh Kim Cương lý nghĩa.
3. Kinh A Di Đà giảng giải.
4. Kinh Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ.
5. Kinh Địa Tạng giảng giải
6. Quán Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ.
7. Phật Tổ Tam kinh giảng giải (3 quyển)
8. Sa Di giới luật giảng giải
9. Tâm Kinh Đại Diên giảng giải.
10. Tâm Kinh Ngũ Chi giảng giải.
11. Tâm Châu Nhất Quán giảng giải.
12. Cúng Phật tam khoa cát.
13. Cúng Dược sư nhất khoa.
14. Cúng Cửu phẩm nhất khoa.
15. “Chân Tâm Trực thuyết” Giảng giải.
16. Pháp bảo đàn kinh giảng giải.
17. Phổ khuyến tu hành.
18. Cơ duyên vấn đáp tinh giải.
19. Lý sự dung thông.
20. Bảng điều nhất thiên.

II. NGŨ LỤC (THIÊN NGŨ) CỦA THIÊN SƯ MINH CHÂU – HƯƠNG HẢI (1).

- (1) Một số Ngũ lục của Thiền sư Hương Hải sau đây được trích lại từ sách Kiến văn Tiểu lục của Lê Quý Đôn, mục “thiền dật”.

Thiền sư Minh Châu - Hương Hải thuộc phái Thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành tổng hợp Thiền – Tịnh – Mật. Qua hành trạng của “Sư” chúng ta thấy rõ điều này:

Sau thời gian tu học thiền với Thiền sư Viên Cảnh – Lục Hồ, tu hành ở đảo Bút Tiêm La và đảo Ngọa Long, Thiền sư Hương Hải đã thiền định, hành trì mật tông, dùng pháp thuật trừ yêu quái, lập đàn sám hối, trị bệnh ... Sau khi được chúa Hiền mời về hoàng hóa ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh. Khi ra Đàng Ngoài, ở trấn Sơn Nam, lập đàn Chuẩn Đề để tu trì. Năm 1700 lập chùa Nguyệt Đường xiển dương phái Thiền Trúc Lâm, ngoài việc thuyết giảng Kinh – Luật – Luận, thiền học, tịnh độ, Thiền sư Hương Hải còn dịch Kinh, chú giải và biên soạn kinh sách chữ Nôm, cho khắc in phổ biến, kinh sách thuộc Thiền tông (Kim Cang, Bát Nhã, Pháp bảo đàn, chân tâm trực thuyết), Tịnh độ (A-Di-Đà, Vô Lượng Thọ, Địa Tạng ...), còn chú giải kinh Pháp Hoa, các khoa nghi khác.

Tư tưởng thiền của Thiền sư Hương Hải chịu ảnh hưởng của Lục Tổ Huệ Năng. Ngoài ra để hòa hợp với xã hội Đàng Ngoài đang còn chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo và Lão giáo, Thiền sư Hương Hải cũng có một số bài thơ mang tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” (Phật - Nho - Lão cùng có một nguồn gốc).

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải thường dùng những bài giảng, những bài kệ để giảng dạy cho đệ tử, đồng thời ngài cũng thường đọc lại những bài kệ hoặc nhắc lại những diệu ngữ của các bậc cao tăng xưa để giáo hóa đồ chúng. (2).

(2) Xem chữ Nho ở phần hành trạng của Thiền sư Hương Hải.

Thiền ngữ của Thiền sư Hương Hải thường đề cập đến những vấn đề sau: Thiền định, Pháp Bất nhị, Vô tâm hay Vô niệm, Chân tâm hay tùy tục.

1. THIÊN ĐỊNH.

Giảng về thiền định, Thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ, đặc biệt nhất là bài kệ mà Thiền sư Hương Hải đọc cho vua Lê Dụ Tông nghe:

- 1) Ngày ngày thường quán lại chính mình
Thẩm sát suy tư thật tinh tường,
Tâm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt này ! (1)

- (1) Vì Thiền sư Hương Hải nhắc lại một số diệu ngữ của các bậc cao tăng xưa (Việt và Hoa) để giáo hóa đồ chúng, nên trong các bài thơ, kệ giả trong phần ngữ lục của Hương Hải có một số bài là của các Thiền sư Trung Hoa. Các bài thơ dưới đây chúng tôi chỉ dịch nghĩa.

Thiền sư Hương hải cũng có các bài kệ khác để dạy về Thiền định như sau:

- 2) Người ngu trừ cảnh, chẳng trừ tâm,
Người trí trừ tâm, không trừ cảnh,
Chẳng biết tâm – cảnh vốn như như,
Ngộ duyên mắt nhìn, nhưng vẫn định.

(Ngu nhân trừ cảnh bất trừ tâm,
Trí nhân từ tâm bất trừ cảnh,
Bất tri tâm – cảnh bản như như,
Xúc mục ngộ duyên thường trấn định).

3) Việc hằng ngày không gì là không đạo,
Tâm an tức là Thiên,
Lâu dài nơi hang núi hiểm, mịt mù mây che,
Ngủ mơ nơi chốn bờ lau, bãi tuyết.

(Nhứt dụng phi vô đạo
Tâm an tức thị thiên,
Lâu dài vân hác để,
Mộng寐 tuyết bồng biên).

Ngày ngày không gì là không đạo,
Tâm an tức là thiên,
Lâu dài mù mây che,
Mơ nơi bờ lau, bãi tuyết.

4) Cảnh lập tâm liền có.
Tâm không cảnh không sinh,
Cảnh không tâm vắng lặng,
Tâm chiếu cảnh minh mang.

(Cảnh lập tâm tiện hữu,
Tâm vô cảnh bất sinh,
Cảnh không tâm tịch tịnh,
Tâm chiếu cảnh linh linh)

5) Thấy đạo mới tu đạo,
Không thấy còn tu chi ?
Tánh đạo như hư không,
Hư không có những gì ?
Coi khắp người tu đạo,
Bơi lửa tìm bọt nước
Chỉ thấy trò múa rối,
Hết duyên thả đều ngưng

(Kiến đạo phương tu đạo,
Bất kiến phục hà tu,
Đạo tánh như không hư,
Không hư hà sở hữu ?
Biến quan tu đạo giả,
Bát hỏa mịch phù âm (1)
Đản kiến lộng quỷ lỗi (2)
Duyên đoạn nhứt tể hư).

(1) Bát hỏa: bơi đống lửa. Mịch: tìm.
(2) Lộng: trò chơi. Quỷ lỗi: trò múa rối.

6) Ngộ tâm dễ, định tâm khó,

Định được nguồn tâm, đến xứ nhàn,
Sao chuyển, đầu xoay, trời muốt sáng (1)
Mây trắng như xưa phủ núi xanh.

(Ngộ tâm dung dị, tức tâm nan,
Tức đắc tâm nguyên, đáo xứ nhàn,
Đầu chuyển tinh di, thiên dục hiển (2)
Bạch vân y cựu phủ thanh sơn.

- (2) Đầu; sao Bắc Đẩu.
(3) Hiển: hiển lộ, sáng ra.

- 7) Không thấy một pháp là không thấy.
Rõ thật mây bay che mặt trời.
Không biết một pháp là không biết
Khác gì tía chớp loé thái hư.
Biết thấy như thế, thoát thành không.
Nhận lầm sai tìm phương giải thoát ?
Chính ta một niệm, tự biết trái,
Tự xét linh quang thường hiển hiện.

(Bất kiến nhưt pháp, tồn vô kiến,
Đại tự phù vân già nhật diện.
Bất tri nhưt pháp, thủ không tri,
Hoàn tự thái hư trùng thiểm diên
Thử chí tri kiến phách nhiên vô,
Thác nhận hà tăng giải phương tiện.
Nhữ dương nhưt niệm tự tri phi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện).

- 8) Trên trời, các sao châu Bắc Đẩu,
Trần gian, mọi sông chảy về đông.
Cạo lông rùa, trên lưng vờ trâu sắt,
Chặt sừng hổ, bên eo gái đá.
Dạ xoa, La Sát đều kính phục,
Lũ quỷ đầu trâu đều lễ bái.

(Thiên thượng hữu tinh dai cùng Bắc
Nhân gian vô thủy bất triều Đông.
Quát qui mao, ư thiết ngư bội thượng,
Triệt thố giác, ư thạch nữ yê trung
Dạ Xoa, La Sát tài khế thủ,
Ngục tốt ngư đầu tiện kính quyền).

Sau thời gian chí tâm tu tập thiền định, thiền giả có thể đạt đến cảnh giới của người ngộ đạo:

- 9) Cây khô trước núi dễ lạc đàng
Người đi đến đó thấy mơ màng.
Tuyết trong, cò trắng đầu đồng sắc,
Trắng sáng hoa lau chẳng giống màu.

Liễu, liễu, liễu rồi không chỗ liễu,
Huyền, huyền, huyền đó cũng thân thang.
Anh sáng trong không bày được sao !

(Khô mộc nham tiền sai lộ đa,
Hành nhân đáo thử, tận tha đà.
Lộ tư lập tuyết phi đồng sắc,
Minh Nguyệt lô hoa bất tợ tha.
Liễu, liễu, liễu thời vô sở liễu,
Huyền, huyền, huyền xứ diệc tu da.
An cần vị xướng huyền trung khúc,
Không lý thiền quang yết đặc ma !)

- 10) Bỏ vọng về chơn, muôn lụy không,
Phàm thánh như cát, xưa nay đồng.
Mê đến, như thế ngài vào lửa,
Ngộ rồi mới hay hạc sổ lông.
Một mảnh bóng trăng soi ngàn tuổi,
Thông côi reo mãi gió bốn mùa,
Cần phải thâm thông tâm tâm địa,
Mới hay cuộc sống giấc mộng nồng !

(Phản vọng qui chơn vạn lụy không,
Hà sa phàm thánh bàn lai đồng.
Mê lai tân thị nga đầu diệm (1)
Ngộ khứ phương tri hạc xuất lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy,
Cô tùng thanh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật kế tâm tâm địa,
Thùy ngộ bình sanh thùy mộng trung).

- (1) Nga: là con ngài, sâu sắp thành bướm.

- 11) Tâm pháp đều quên còn cách vọng,
Sắc không như một vẫn thừa trần.
Trăm chim chẳng đến, xuân vẫn qua
Không biết ai là người trụ am !

(Tâm pháp song vong du cách vọng,
Sắc không bất dị thượng dư trần,
Bách điểu bất lai, xuân hựu quá,
Bất tri thùy thị trụ am nhơn !).

- 12) Một nháy, nháy khỏi bốn biển lớn,
Một Đám, đám ngả núi Tu Di,
Trong ngôi Phật tổ mới chẳng ở.
Lại thổi sáo chài, thổi La Loan (2)

(Nhứt dực dực phiên tứ đại hải,
Nhứt quyết, quyền đảo Tu Di,
Phật tổ vị trung lưu bất trụ,
Hưu suy ngư dịch bạc La Loan)

- (3) La Loan: là chỗ biển của quý La Sát ở, La Sát là quý dữ nhất trên trần gian, ai cũng phải sợ. Nhưng ở đây, người ngộ đạo rồi không còn biết sợ là gì cả, vẫn ung dung vừa chèo thuyền vừa thổi sáo thẳng tiến đến biển La Loan.

- 13) Đào hồng mưa sạch, lộ đào non,
Gió đưa cành liễu xanh tha thướt,
Trong vầng mây trắng nhiều hình lạ,
Trên mặt nước trong, cây cỏ xanh.

(Vũ tẩy đạm hồng đào ngọc nộn
Phong xuy thiển bách liễu ti khinh,
Bạch vân ảnh lý quái thạch lộ
Lục thùy quang trung, cổ mộc thanh)

- 14) Ẩn mình không vết, lại không giấu,
Nào khác không y như đang tắm,
Kiếng xưa không bóng nhưng soi được,
Khói sương hòa dịu ánh sáng thu.

(Tàng thân vô tích, cánh vô tàng,
Thoát thể vôy tiện si đang,
Cổ kính bất ma hoàn tự chiếu,
Đạm yên hòa vụ thấp thu quang).

- 15) Việc tốt ùn ùn đến, đến mãi,
Không cần tạo hóa vẫn an bày.
Là rừng vàng rụng, nước cuốn trôi,
Mắt trắng ngang hang, gió cuốn lôi.
Một tiếng nhận xa, niệm tình dứt,
Hơi sương vừa động, thức tan rồi,
Bạch dương có chỗ vượt hơn người,
Ngày đêm bởi tro (tàn), lò vẫn lạnh.

(Hảo sự đôi đôi điệp điệp lai,
Bất tu tạo hóa dữ an bày,
Lạc lâm hoàng điệp thủy thôi khứ,
Hoành cốc bạch vân phong quyển hồi.
Tái nhận nhứt thanh, tình niệm đoạn,
Sương trung tài động thức sơn tồi.
Bạch dương cánh hữu qua nhân xứ,
Trú dạ hàn lô bát tử hồi.)

16) Gió lộng tâm lung lay,
Mây sanh tánh nhiễm trần,
Nấy sáng thấy việc này (1)
Hết mờ “bổn lai nhân”.

Phong động tâm dao thụ,
Vân sinh tánh khởi trần,
Nhược minh kim nhứt sự,
Khước muối “Bổn lai nhân”.)

(1) Nếu sáng thấy việc hiện tại.

17) Phật do tâm mà ngộ
Tâm do Phật hóa mê,
Tâm Phật nơi thanh tịnh,
Vượt rừng hú ngoài mây (2)

(Phật vị dương tâm ngộ,
Tâm nhân hữu Phật mê,
Phật tâm thanh tịnh xứ,
Vân ngoại dã viên đề.)

(2) Ngoài mây: Nơi chốn hư không.

2. PHÁP BẤT NHỊ.

Thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ nói về pháp “Bất nhị”:

18) Thiện đã từ tâm sanh,
Ác cũng không lìa tâm,
Thiện ác chính do ta,
Nơi tâm không thiện ác.
Bỏ ác đưa đi đâu ?
Giữ thiện ai người giữ ?
Thương cho người nhị kiến,
Theo duyên chạy hai đầu.
Nếu ngộ vốn “tâm không”,
Lo gì lỗi lầm xưa.

(Thiện ký tông tâm sanh,
Ác khởi ly tâm hữu,
Thiện ác thị ngã duyên,
Ứ tâm thực bất hữu.
Xả ác tống hà xứ ?
Thử thiện kim thù thủ ?
Thương ta nhị kiến nhân,
Phan duyên lưỡng đầu tẩu,
Nhược ngộ bản vô tâm,

Thùy hối tòng tiền cứu.)

- 19) Ngọc đẹp ẩn đá cuội,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết: Nơi phiền não,
Ngộ được tức bồ đề.

(Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ mê,
Tu tri: phiền não xứ,
Ngộ thị tức bồ đề !)

- 20) Trở ngại không do tường vách
Chỗ thông không nơi hư không,
Nếu ai cũng hiểu như thế,
Tâm và tướng xưa nay đồng.

(Ngại xứ phi tường bích,
Thông xứ một hư không,
Nhược nhân như thị giải,
Tâm sắc bối lai đồng.)

- 21) Huyền quang lặng chiếu khắp Ta bà
Phàm thánh hàm linh giống một nhà.
Một niệm, không sanh toàn thể hiện,
Sáu căn vừa động, áng mây lòa.
Diệt trừ phiền não càng thêm hại,
Muốn vượt chân như thủy cũng tà.
Tùy thuận mọi duyên không trở ngại,
Niết bàn, sanh tử, tức “hoa không” (1)

(Huyền quang tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thánh hàm linh cộng nhưt gia.
Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện,
Lục căn tài động bị vân già.
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bịnh,
Siêu khởi chân như tổng thị tà.
Tùy thuận chúng duyên vô trở ngại,
Niết bàn, sanh tử thị “không hoa”.)

- (1) hoa không: hoa đốm trong hư không, tức cảnh giả.

- 22) Vọng thân đến, gương soi bóng,
Bóng cùng vọng, thân không khác,
Nếu muốn bỏ bóng lấy vọng,
Nào biết thân vốn hư ảo.
Thân vốn không khác chi bóng,

Không thể một “cò”, một “không”,
Nếu muốn giữ một bỏ một,
Vĩnh viễn chân lý lia (xa).
Nếu ưa thánh ghét phàm,
Nổi chìm trong biển sanh tử,
Phiền não do tâm mà có,
Tâm “không” phiền não ở đâu ?
Không còn phân biệt chấp tướng,
Tự nhiên mau chóng đắc đạo.

(vọng thân lâm kính chiếu ảnh,
Ảnh dữ vọng, thân bất thủ,
Đản dục khứ ảnh lưu vọng,
Bất tri thân tự bản hư.
Thân bản dữ ảnh bất dị,
Bất đắc nhứt hữu nhứt vô,
Nhược dục tồn nhứt xả nhứt,
Vĩnh dữ chân lý tương sơ.
Cánh nhược ái thánh tăng phàm,
Sinh tử hải lý trầm phù,
Phiền não nhân tâm cố hữu,
Vô tâm phiền não hà cư ?
Bất lao phân biệt thủ tướng,
Tự nhiên đắc đạo tu du.)

3. VÔ TÂM (VÔ NIỆM).

Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma nhấn mạnh về “Vô tâm”, Lục Tổ Huệ Năng gọi là “Vô niệm”, Thiền sư Minh Châu – Hương Hải cũng giảng dạy cho đệ tử “Vô Tâm”, “Vô sự” như sau:

23) Tìm trâu phải theo dấu,
Học đạo quý “Vô tâm”,
Dấu còn trâu nào mất,
Vô tâm đạo dễ tầm.

(Tâm nguừ tu phóng tích,
Học đạo quý “vô tâm”
Tích lại nguừ hoàn lại,
Vô tâm đạo dị tầm).

24) Lầu nam tĩnh tọa một lò hương,
Lặng lẽ suốt ngày, buông niệm lự,
Không thể ngay tâm, trừ vọng tưởng,
Chỉ do “vô sự” khá lo lường.

(Nam đài tĩnh tọa nhứt lô hương,
Chung nhứt ngang nhiên niệm lự vong,
Bất thị tức tâm, trừ vọng tưởng,
Chi duyên “vô sự” khứ tư lường).

25) Tất cả “vô tâm”, tự tánh giới,
Tất cả “vô ngại”, tự tánh huệ,
Không thêm không bớt ấy kim cương,
Thân đến thân đi, vốn chánh định.

(Nhứt thiết vô tâm tự tánh giới,
Nhứt thiết vô ngại tự tánh huệ,
Bất tăng bất giảm tự kim cương,
Thân khứ thân lai bản tam muội.)

26) Khổng tử không biết chữ,
Đạt Ma chẳng hiểu thiền,
Huyền diệu không lời nói,
Cốt đừng vọng lưu truyền.

(Phu tử bất thức tự,
Đạt Ma bất hội thiền,
Huyền diệu vô ngôn ngữ,
Thiết mục vọng lưu truyền.)

27) Vượn lẻ hú rơi trăng ngàn núi,
Khách quê ngâm suốt mấy canh tàn,
Cảnh ấy giờ đây ai biết được,
Thiền tăng ngồi chốn mây trắng cao !

(Cô viên khiếu lạc thiên nham nguyệt,
Dã dân ngâm tàn ngữ dạ đặng,
Thử cảnh thử thời thù hội đắc,
Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng).

28) Thấy vật liền thấy tâm,
Không vật tâm không hiện.
Mười phần thông hết cả,
Chân tâm không gì không thấy.
Nếu sanh lý giải bằng trí thức,
Như thế vẫn thấy đảo điên.
Thấy cảnh bằng vô tâm,
Mới thấy mặt bồ đề.

(Kiến vật tiện kiến tâm,
Vô vật tâm bất hiện.
Thập phần tâm đắc trung,
Chân tâm vô bất kiến.
Nhược sanh trí thức giải,
Khước thành đảo điên kiến.
Đồ cảnh năng vô tâm,
Thùy kiến bồ đề diện.)

29) Cảnh vốn không đẹp xấu,
Đẹp xấu bởi do tâm,
Nếu tâm không gượng đặt,
Vọng tình khởi nơi nào ?

(Cảnh duyên vô hảo xú.
Hảo xú khởi ư tâm,
Tâm nhược bất cưỡng danh.
Vọng tình hà xứ khởi ?).

4. CHÂN TÂM.

Khi thiền định đạt đến cảnh vô tâm, tức thấy chân tâm, Thiền sư Minh Châu – Hương Hải giảng giải về chân tâm bằng các bài kệ sau:

30) Nhãn tức tắt theo màu sắc nọ
Nhĩ thức tan đi khi tiếng dứt,
Hoàn nguyên đương giữ ý riêng biệt,
Hôm qua, ngày nay, cảnh vẫn thế !

(Nhõn quang tùy sắc tận,
Nhĩ thức trục thanh tiêu,
Hoàn nguyên đương biệt chỉ,
Tạc nhựt kim triêu.)

31) Mảnh trăng ngâm dưới đầm nước lạnh,
Đám mây còn ánh giữa trời xanh,
Nếu như người đã đạt đạo,
Thật là tin tốt của chân tâm !

(Phiến nguyệt tằm hàn đàm,
Vi vân ánh bích không
Nhược ư đạt đạo nhân,
Hảo cá chân tiêu tức).

32) Xét chân tâm, chân tâm không tướng,
Xét cùng vọng, vọng tưởng không hình,
Quán chiếu lại thật kỹ tâm mình,
Mới biết tâm, cũng chỉ mượn danh.

(Suy chân chân vô tướng,
Cùng vọng vọng vô hình,
Phản quan duy cùng tâm,
Tri tâm diệc giả danh.)

5. TÙY TỤC (THÔNG TAY VÀO CHỢ).

Trong thiền tông, theo ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa, thiền giả sau khi đắc pháp, thường “nhập thế”, tức trở lại sống trong cuộc đời để hoằng hóa, phổ độ chúng sanh, hành theo hạnh Bồ Tát.

Các bậc đạt đạo sống chung trong xã hội với người đời mà không bị nhiễm ô, tức “Cư trần bất nhiễm”, chứ vị sống lẫn lộn trong xã hội, tùy phương tiện, tùy hoàn cảnh mà phổ độ chúng sanh, không màng thiện ác, phải trái, sống tự tại trong thế gian, sống giữa cuộc đời phiền não và khổ cực nhưng vẫn thanh nhàn, tự tại, vượt cả không gian và thời gian.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải còn để lại các bài kệ giảng giải về vấn đề này như sau:

33) Một chiếc thuyền con giữa nước trời,
Múa mái chèo phân diệu cung thương,
Núi mây, trăng nước trôi lười mải,
Giác mộng Trang Chu vẫn kéo dài,

(Nhứt điệp thiên chu phiếm diểu mang,
Chi nhiêu vũ triệu biệt cung thương,
Vân sơn thủy nguyệt khước đà khước,
Doanh đắc Trang Chu nhứt mộng trường.)

34) Trúc gậy thông cao, nước hương rơi,
Gió thoảng, trăng mờ hơi mát đến,
Nào ai biết trụ Hư Thanh tự ?
Ngày ngày chuông tiễn bóng chiều tà.

(Sấy trúc trương tùng trích thủy hương,
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương,
Bất tri thùy trụ Hư Thanh tự,
Mỗi nhứt chung thanh tống tịch dương.) (1)

(1) Bài kệ này trích theo sách Kiến văn Tiểu lục của Lê Quý đôn, mục “thiền dật”, nhưng trong tiểu sử của Thiền sư Viên Văn – Chuyết chuyết cũng có bài kệ tịch gần giống bài này, chỉ khác câu thứ là “Hư Thanh Tự” và “Nguyên Tây Tự” (?) phải chăng Lê Quý Đôn nhớ lầm.

35)Viếng qua thành tự nghỉ chùa chiền,
Tùy cơ ứng biến lẽ tự nhiên
Trăng xuyên cửa sổ chiếu giường thiền
Gió thổi thông reo khách ngủ yên.
Lâu dài rục rờ màu sáng diệu,
Chuông cổ truyền xa tiếng diệu huyền.
Ba đạo nguyên lai cùng một thế,
Tùy duyên đâu có lệch bên nào.

(Thành thị du lai ngụ tự chiền,
Tùy cơ ứng biến mỗi thời nhiên.
Song triều nguyệt đáo thiền sáng mật,
Tùng tiếu phong xuy tĩnh khách miên.
Sắc ảnh lâu dài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thế,
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên).

36) Thượng sĩ thường đến bát nhã rừng,
Cư trần không nhiễm đạt tâm thiền.
Liêm Khê, Trình Hạo thông hiểu rõ.
Tô Tử Hàn văn hiểu diệu âm
Muôn ngàn cảnh vật, bày dễ thấy,
Tạo hóa một bầu khó truy tầm.
Nguồn nho thâm thắm lên càng rộng,
Biến pháp trùng trùng xuống lại sâu.

(Thượng sĩ thường du bát nhã lâm,
Trần cư bất nhiễm liễu thiền tâm.
Liêm Khê, Trình thị minh cao thức
Tô Tử Hàn văn khế diệu tâm,
Vạn tượng sum la cao dị hiền,
Nhứt biểu tạo hóa mật nan tầm.
Nho nguyên đặng đặng đặng di khoát,
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.)

Ngoài ra, Thiền sư Hương Hải cũng thường đọc lại các bài kệ xưa của Chư Tổ để dạy đồ chúng.

37) Sư tử trong hang sư tử,
Chiên đàn trong rừng chiên đàn
Thân người nhờ có trời đất rộng,
Muôn sự không lo ngày tháng dài.

(Sư tử quật trung sư tử,
Chiên đàn lâm lý chiên đàn,
Nhân thân hữu lại càng khôn khoát,
Vạn sự vô ưu nhứt nguyệt trường.)

38) Được nước rồng thời thêm ý chí,
Gặp non, cọp mới trở oai hùng,
Người về nước lớn thành cao quý,
Nước đến tiêu tương một sắc trong.

(Long đắc thủy thời thêm ý chí,
Hổ Phùng sơn xứ trường uy năng,
Nhơn qui đại quốc phương tri quý,
Thủy đáo Tiêu Tương nhứt dạng thanh.)

6. CÁC BÀI GIẢNG VỀ THIỀN.

Thiền sư Minh Châu – Hương Hải giảng giải về thiền định, vô tâm, chân tâm ... bằng những bài văn như sau:

Pháp thân không tướng nên không thể tìm thấy bằng thanh âm sắc tướng, diệu đạo đáng bàn không thể lấy chữ nghĩa mà hiểu được. Ví như siêu được Phật, vượt được Tổ vẫn còn rơi xuống cái thang khuông phép (khải thế). Dù cho mãi giảng pháp, mãi bàn “huyền”, chung qui cũng chỉ mỗi miệng, phỏng lười. Cần phải: không màng đến công đức, không để ý đến thân xác, tu hành

khắc khổ như “cây khô”, “núi đá lạnh”. Cần phải giống như “ngựa gỗ”, như “người nằm Mộng”, không chút tình thức, rồi mới có thể buông lỏng tay bước vào chùa, “thông tay vào chợ”, Chuyển thân sang loài khác và không còn phàn nàn:

“Vô lậu quốc trung, lưu bất trụ,
Khước lai yên ổ ngọa hàn sa”.

(Tại cõi không phiền não, thì không chịu ở; lại đến vùng đất khói sương mù mịt mà nằm nơi bãi cát lạnh.)

Thiền sư Hương Hải giảng:

Quãng trước không có phiền não, đâu cần phải trừ bỏ, quãng giữa không có tự tánh nào cần phải giữ, quãng sau không có Phật, cần gì phải tu thành Phật, như thế gọi là TAM ĐẾ ĐOẠN TUYỆT (Ba quãng đoạn tuyệt) hay gọi là “Tam nghiệp thanh lương” (ba nghiệp thân khẩu ý được trong sạch mát mẻ).

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

“Tâm ta thoáng nghĩ đến một tí thì đã thuộc về quá khứ, tâm ta chưa nghĩ đến thì gọi là vị lai, không là tâm vị lai thì là tâm quá khứ, như vậy thì chỗ nào là tâm hiện tại ?

Người học Phật nên biết: nếu một niệm vừa khởi ra là không bao giờ lấy lại được, như thế đã là quá khứ. Hiện tại vừa nghĩ đến đã là quá khứ. Vị lai cũng vậy, vừa nghĩ đến đã là quá khứ rồi.

Vì vậy, miệng niệm Phật không ngừng, niệm niệm ứng liền với nhau, (tức là niệm đến cảnh giới vô biệt niệm, đạt cảnh giới Phật), không còn phân biệt quá khứ, hiện tại, vị lai, đó là cái cửa cần thiết.”

Thiền sư Hương Hải nói:

“Lúc mặt trời mọc, sáng khắp thiên hạ, nhưng khoảng không gian ở hư không vẫn chưa hề sáng, lúc mặt trời lặn, tối khắp thiên hạ, nhưng quãng hư không vẫn chưa hề tối. Cảnh sáng, tối ở thế gian cướp lẫn nhau, nhưng tánh của quãng hư không vẫn tự nhiên mênh mông như vậy.”

Tâm Phá5 và tâm chúng sanh cũng như thế, nếu coi Phật, cho là trong sạch sáng sủa, coi chúng sanh là dơ bẩn, đục tối thì trải nhiều kiếp như số cát sông Hằng nữa, chung qui cũng không thể thành bồ đề được.

Ba đời chư Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai) đều ở trong thân chúng ta, chỉ vì con người bị tập nhiễm thói đời làm cho mờ tối đi, những ngoại cảnh lăm ngăn trở, khiến ta thành mê muội. Nếu trong tâm ta được “vô tâm” (vô niệm) là Phật quá khứ, trong lặng lẽ mà khởi tác dụng là Phật vị lai, tùy cơ ứng vật là Phật hiện tại. Nếu ta thanh tịnh không ô nhiễm trần tục, đó là Phật ly cấu. Nếu ta ra vào không gì làm trở ngại là Phật Thần Thông, đến đâu cũng an vui là Phật Tự Tại, Một tâm trong sáng là Phật Quang Minh, tâm đạo bền chặt là Phật Bất Hoại, sự biến hóa không cùng ấy chỉ do một lẽ “Chân Như” mà thôi (Chân Tâm). Chí đạo gốc ở tâm pháp, tâm pháp gốc ở vô trụ. Bản thể của tâm và chân tướng của tánh vốn lặng lẽ, không phải có mà cũng chẳng phải không, không có sanh thì không có diệt, ta tìm nó không thấy mà bỏ nó, nó cũng không lìa mình ra. Nếu ta mê theo cảnh sắc của nó (hiện tượng) thì tâm ta phải khổ sở, mê lầm, bối rối, nhưng nếu ta biết được chân tánh thì tâm tịnh thông, sáng suốt, thanh thản. Tuy là tâm tức Phật, Phật tức tâm nhưng chỉ có tâm nào trong lặng (thanh tịnh) thì mới biết (chỉ có người chứng ngộ mới biết).

Nhưng nếu tâm có “chứng”, có “biết” thì mặt trời trí huệ kia sẽ bị chìm lặn ở nơi cõi đất “có”. Còn như tâm mờ mịt, không chiếu, không sáng thì đám mây hôn trầm che lấp cửa “KHÔNG”. Chỉ có tâm không sanh một niệm nào thì mới không còn ngăn cách trước sau, chân tánh đứng riêng thể chiếu đó thì ta và người nào có khác.

Nhưng “Mê” đối với “Ngộ”, “Ngộ” trông vào “Mê”; “vọng đối với “Chân”, “Chân” nương nơi “Vọng”. Nếu ta tìm “Chân” mà bỏ “Vọng” thì như người chạy trốn bóng, mà làm khổ nhục cho thân. Nhưng nếu ta nhận “Vọng” chính nơi “Chân”, như người vào chỗ mát thì bóng tự mất. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng niệm tự hết.

Từ cái “biết lặng lẽ” (Tịch tri) mà khởi dụng thì các hạnh thiện phát khởi. Vì vậy, cái ngộ tịch tĩnh thật ra là không tịch, cái “chân tri” dường như vô tri. Nếu lấy tâm như tri, không phân chia “tịch” và “tri” thì hợp với lẽ huyền diệu, dung thông nhau.

Có và không đều không chấp, không mắc, phải và quấy đều quên thì hoa bát nhã liền nở, tâm nào cũng đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải là tâm Phật, Chỗ nào cũng có Đạo, không chỗ nào không phải là cõi Phật.

Thế nên: “Chân” với “Vọng”, “Vật” với “Ngã” đều do một tâm ta, Phật và chúng sanh đều cùng chung nhau một tâm ấy. Nếu “mê” thì người chạy theo “sự vật” (Pháp), nhưng sự vật thì muôn ngàn sai khác nên người không giống nhau. Nếu “Ngộ” thì sự vật (Pháp) theo người, người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đó thì hết chỗ nói năng, bật đường tư tưởng, còn gì để nói “Nhân” trước “Quả” sau ! (không còn nhân quả giải thoát).

Nếu tâm thể rỗng lặng thì còn gì là người này giống kẻ kia khác, chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm dung hòa. Như tấm gương sáng, tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, như gương vốn vô tâm, tuy thấy hình bóng chiếu trong gương mà gương vẫn thường không vậy.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

Trí có thể chiếu sáng được là do nơi làm hóa không tất cả ngoại cảnh đã qua, cảnh và trí đều tịch diệt thì tâm và lý (suy tư) đều yên lặng. Đó là con đường cốt yếu để trở về nguồn gốc thanh tịnh của chân tâm xưa. Tuy nhiên, lặng lặng có thể sanh ra “Không vô ký”, tỉnh tỉnh có thể sanh ra loạn tưởng.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

Người ta phần nhiều đều cho là “sự” làm ngăn trở “lý”, “cảnh” làm ngăn trở “tâm”, nên thường muốn trốn tránh “cảnh” để cho yên “tâm”, bỏ “sự” để lấy “lý”, nhưng họ không biết rằng: chính “tâm” làm ngăn trở “cảnh”, “lý” làm ngăn trở “sự”, ta chỉ cần làm tâm hóa không thì cảnh tự nhiên hóa không, nếu làm cho lý yên lặng đi thì sự cũng tự nhiên hóa yên lặng. Chớ để tâm nghĩ trái ngược lại.

Thiền sư Minh Châu - Hương Hải cũng thường nhắc lại những diệu ngữ của những bậc cao tăng xưa để dạy dỗ chúng:

Muốn cần thấy Phật cứ nhận biết nơi chúng sanh chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chứ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, nếu mê mờ tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta vốn sẵn có Phật, còn phải đi tìm Phật ở nơi nào nữa ?

Kinh có viết: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt. Phàm phu tức Phật, phiền não tức là Bồ đề, niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là Bồ đề.

Chân tâm tự nó có hình thể, không do ta bịa đặt ra, nó trong suốt như hư không trong sạch tròn sáng, không thể lấy cái “có” cái “không” hay nơi này, chốn nọ mà có xét tột được chỗ u huyền của nó, cũng không lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ diệu huyền của nó. Chỉ có ai ngộ được “Chân tâm” thì hiểu ngay ở tự nơi mình, ví như muốn thử hương thơm, chỉ đốt một lò hương

là hiểu hết mùi thơm của nó, như vào biển lớn tắm, chỉ cần hớp một ngụm nước là biết hết toàn vị của biển lớn đó.

Chân tâm thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch, tâm thể trong ngần, dứt hết manh mối, danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm. Bởi ban đầu không giác (bất giác) nên tâm khởi ra vọng động, chiếu soi lại tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trần. Như tắm kiếng hiện ra hình tượng, thoát có tâm căn. Từ đó, chân tâm bị dời đổi, căn tánh bị sai lạc, chấp theo sắc tướng, đuổi theo danh lợi, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những sóng thức liên miên, đem buộc gói chân giác vào chốn mê đê mê, đắm chìm trong ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), làm mù lòa con mắt trí huệ ở trong ngũ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trên cõi không sanh diệt bỗng đứng luống chịu kiếp luân hồi. Trong pháp giải thoát là tự chuốc sự trói buộc nơi thân, như con tằm, xuân tự làm kén giam mình, như con thiêu thân, thu tự nhào vô đèn thiêu xác, đem những sợi dây mê mờ buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng, toang đập tắt vòng lửa sanh tử.

Lại có những kẻ tà căn ngoại nhập, cùng những kẻ tiểu khí mưu mô, chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc chung của nhơn và ngã (ta và người), chỉ muốn tránh chỗ huyền não, bỏ nơi hoạt động, cố phá từ cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lý không, nhưng không biết đó cũng chỉ là cái lối làm chôn vùi chân tánh, lấp mất chân giác. Như thế chẳng khác nào kẻ thấy ngọn đèn, kẻ trông thấy bóng theo dõi thân mình dưới bóng mặt trời, bèn chạy ngoài trời để tránh khỏi bóng, như thế chỉ lao nhọc tinh thần, tổn hao sức lực, chẳng khác gì gánh nước đổ vào đồng băng, vác củi đem bỏ vào đám lửa đang cháy. Có biết đâu những tia sáng trong ngọn đèn kia là do mắc bệnh, bóng đuổi theo mình vốn ở thân mình. Nếu chữa khỏi bệnh lòa ở mắt thì những tia sáng tự mất, diệt thân huyền này thì bóng nọ không còn.

Nếu biệt quay ánh sáng soi trở lại nơi mình, bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Ta phải lấy lưới gươm trí huệ của tâm tự giác cắt đứt các mối dây triền phược trong lòng để biến nó thành chân tâm. Phải dùng mũi giáo trí huệ của chân như chặt tan những lớp bụi trần kết thành lưới võng che mờ mắt chúng ta. Đó là cái tông chỉ “CÙNG TÂM”, cái chân truyền “ĐẠT LÝ” đó vậy.

C. TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ MINH CHÂU – HƯƠNG HẢI.

Theo tiểu sử của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, năm 1682, Tổ sư rời Đàng Trong ra Đàng Ngoài dẫn theo hơn 50 đệ tử, như vậy Tổ sư Hương Hải có rất nhiều đệ tử, một số theo ra Đàng Ngoài, có thể còn một số khác vẫn còn lại hoàng hóa ở Đàng Trong. Nhưng hiện tại, chúng ta chỉ biết một đệ tử duy nhất của Tổ sư Hương Hải là Chân Lý – Đề Mật mà thôi. Tại sao thế ?

Tổ sư Hương Hải bị chúa Nguyễn Phước Tấn bắt và nghi có liên lạc với chúa Trịnh Ở Đàng Ngoài, Sau đó Tổ sư bỏ Đàng Trong ra đàng ngoài. Tổ lại vẽ bản đồ Đàng Trong cho chúa Trịnh ... việc này khiến cho cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều nghi ngờ Tổ Hương Hải có hoạt động chính trị, hơn nữa, phái thiền Trúc Lâm chủ trương “nhập thế hành đạo”, càng khiến cho các chúa Nguyễn và Trịnh nghi ngờ tổ Hương Hải và các thiền sư của phái Thiền Trúc lâm đã có xen vào chính trị trong khi hoàng hóa. Vì lý do đó mà cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh không tin ở phái thiền Trúc Lâm nữa mà bắt đầu hỗ trợ cho phái thiền khác hoàng dương Phát pháp:

- Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần và chúa Nguyễn Phước Trăn đã giúp cho tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch phát triển phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, ngoài ra, có lẽ vì thiếu tăng sĩ nên chúa Nguyễn Phước Trăn (1687 – 1691) đã phải nhờ Tổ sư Nguyễn Thiều trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng qua Đàng Trong Hoàng hóa. Tổ sư Nguyễn Thiều đã hoàn thành sứ mạng này một cách tốt đẹp, giúp cho phái thiền Lâm Tế phát triển mạnh ở Đàng Trong từ đó và tiếp tục truyền mãi cho đến hiện nay.

- Chúa Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương đã hỗ trợ cho Tổ sư Viên Căn - Chuyết Chuyết và các đệ tử là Minh Hành - Tại tại, Minh Lương - Nguyệt An phát triển phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Các vị này và thiền sư Chân Nguyên – Chánh Giác (1647 – 1726) đã kết hợp tinh hoa của phái thiền Lâm tế ở đàng ngoài và phái thiền Trúc Lâm Yên Tử tạo nên một sự khởi sắc mới cho Phật giáo Đàng Ngoài, đưa sự phục hưng và phát triển mạnh của Phật giáo ở Đàng Ngoài và sự xuất hiện của của truyền thống Trúc Lâm – Lâm Tế hay Trúc – Lâm song hành.

Có lẽ vì những lý do trên mà sự truyền thừa của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải không được ghi chép đầy đủ và tài liệu thất lạc. Vì vậy Tổ sư Hương Hải có đến hơn 50 đệ tử mà ngày nay chúng ta chỉ biết duy nhất một đệ tử là thiền sư Chân Lý – Đề Mật. Với hơn năm mươi đệ tử, chắc hẳn rằng Tổ sư Hương Hải có rất nhiều pháp tôn, nhưng hiện tại, chúng ta chỉ biết được có hai thiền sư Như Nguyệt và Như Đức. Hy vọng rằng trong tương lai, chúng ta sẽ tìm được thêm về truyền thừa của tổ sư Minh Châu – Hương Hải cũng như truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài.

Ngoài các đệ tử xuất gia, tổ sư Hương Hải còn có nhiều đệ tử tại gia, trong số đó có 1300 đệ tử thuộc hoàng tộc và triều thần chúa Nguyễn, hiện chúng ta biết rõ là vương phi của chúa Nguyễn Phước Tần và hai người con của chúa là công tử Hiệp Đức và công tử Mỹ Đức, đặc biệt nhất là trường hợp của công tử Hiệp Đức hay Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiếu.

I. THIÊN SƯ CHÂN LÝ – ĐỀ MẬT (VIÊN THÔNG ?).

Thiền sư Chân Lý – Đề Mật, còn có hiệu là Viên Thông (?) đệ tử của thiền sư Minh Châu – Hương hóa, hoàng hóa chùa Nguyệt Đường.

Thiền sư Chân Lý tiếp nối truyền thừa của thầy, có công trong việc biến chùa Nguyệt Đường thành một Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm và là một trong những trung tâm của Phật giáo ở Đàng Ngoài. Hiện không có tài liệu nên chưa rõ về hành trạng và tư tưởng thiền học của thiền sư Chân Lý. Tuy nhiên, chúng ta có thể biết rằng thiền sư Chân Lý phải là bậc cao tăng tài đức, vì ngài là trưởng tử của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải và là thầy của thiền sư Như Đức, Như Nguyệt ... đều là các bậc long tượng của thiền tông.

Hy vọng trong tương lai, chúng ta có thể tìm được tài liệu để hiểu biết rõ hơn về Thiền sư Chân Lý – Đề Mật.

II. THIÊN SƯ NHƯ ĐỨC.

Thiền sư Như Đức trụ trì chùa Lâm Động thuộc huyện Đông Triều sống vào khoảng niên hiệu Chánh Hòa (1680 - 1705) - Vĩnh Thịnh (1705 -1719) giữ giới luật tinh nghiêm, tu hành khổ hạnh theo hạnh “Đầu đà”, hình dung gầy gò, mặc áo mỏng chấp vá nhưng có nhiều tài đức và thường vân du hoàng hóa khắp nơi, được nhiều người kính mộ.

Trong sách “Kiến Văn Tiểu Lục”, mục “Thiền đạt”, học giả Lê Quý Đôn viết về Thiền sư Như Đức như sau:

Mỗi khi thiền sư Như Đức trở về kinh đô Thăng Long, đi đến nhà nào già trẻ đều mừng nói: “Thầy ta đã về đây !”.

Trong dân đồn rằng: Thiền sư Như Đức dùng phù chú và nước lạnh trị bệnh rất hiệu nghiệm, đến nỗi người thời đó xin đến cả mảnh vải xé từ chiếc áo rách mà ngài đang mặc (áo rách không vá mà cột túm từng cục lủng lảng) để đốt lấy tro hòa với nước cho trẻ em uống và rửa mặt mong trừ được nhiều bệnh.

Thiền sư Như Đức tu ở chùa trong rừng núi, mỗi khi đó 1n ngày giỗ Tổ, khỉ vượn kéo cả đàn về chùa.

Sau khi làm lễ đàn chay ở chùa xong, thiền sư Như Đức lấy mâm đựng mấy chục phần oản, bưng ra đặt dưới đất trước chùa, chấp tay nói: “Đa tạ các chúng sanh, nhớ ngày giỗ Tổ mà đến đây, bần tăng không có gì để tạ, chỉ có chút dư huệ làm đàn chay đem ra bố thí, mời chúng sanh đến đây lấy về ăn.” Sau khi thiền sư Như Đức nói xong, khỉ vượn dắt nhau đến mâm, mỗi con cầm một phần oản mà đi, không tranh giành với nhau. Hằng năm vẫn thường xảy ra như thế.

Qua câu chuyện do học giả Lê Quý Đôn, một nhà nho uyên thâm, học rộng hiểu nhiều, có thể coi như một nhà bác học thời đó kể lại như trên, đồng thời, nếu nghiên cứu kỹ những sự huyền bí màu nhiệm siêu hình trong Phật giáo, chúng ta có thể biết được là:

Thiền sư Như Đức là một chân tu đặc đạo, cảm hóa được người và vật, được sự kính mộ từ con người đến cả loài thú vật. Thiền sư Như Đức đã thông hiểu và hòa đồng với người và vật.

III. THIÊN SƯ NHƯ NGUYỆT (1)

Thiền sư Như Nguyệt là đệ tử của Thiền sư Chân Lý – Đề Mật, pháp tôn của Tổ Minh Châu – Hương Hải, trụ trì chùa Nguyệt Đường, sống vào thời Chúa Trịnh Cương (1709 – 1729).

Trong sách Kiến Văn Tiểu Lục, mục “Thiên dật”, học giả Lê Quý Đôn viết về thiền sư Như Nguyệt như sau:

Năm giáp Thìn (1724), chúa Trịnh Cương cho trùng tu lại chùa Nguyệt Đường và ban cho chùa một vùng đất xung quanh chùa rộng đến 50 mẫu.

Tháng 6 năm Ất tỵ (1725), có ba tiếng sét đánh và ở ngã ba sông Cái trước chùa Nguyệt đường nước dâng lên rất cao, rồi có nhiều bè gỗ từ trên thượng nguồn trôi xuống, làm cho các thuyền trên sông đó không dám lại gần, họ bảo nhau: Cái bè gỗ này chắc là gỗ của các thủy thần lấy để làm cung điện ở Long Cung. Thiền sư Như Nguyệt làm sớ văn khuyển giáo, xin Long Vương số gỗ đó để làm công đức sửa chùa Nguyệt Đường, rồi thiền sư Như Nguyệt sắp sửa 300 tờ giấy vàng bạc, 3 chiếc mũ, 3 bộ áo vẽ rồng và 3 thẻ hương quý, sai một lão ông chèo thuyền ra giữa sông cúng. Khấn nguyện xong, sớ thả trôi xuống sông, không thấy các đồ lễ nổi lên nước nữa.

Đến hạ tuần tháng 7, thấy một bè gỗ lớn giạt vào trên bãi sông ở ngay trước chùa Nguyệt Đường, thiền sư Như Nguyệt nói: Đó là gỗ của thủy thần cho đấy ! Đi ra xem, thấy trong bè gỗ đó có: một cây gỗ to, dài 17 thước, đường kính 2 thước 3 tấc, có thể làm cột phướn được; ngoài ra còn có đến 142 cây, mỗi cây dài 10 thước (khoảng 4 thước), đường kính 1 thước (khoảng 40 cm), thiền sư Như Nguyệt vớt số gỗ đó về sửa chùa Nguyệt Đường.

Dân chúng nghe biết việc này đều lấy làm kỳ dị.

- (1) Sách Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn, bản dịch của Đàm Duy Tạo (Bộ văn hóa giáo dục xuất bản năm 1965) dịch là Như Mạo (tập nhì, trang 322), thực ra là Như Nguyệt.

D. HIỆP ĐỨC HẦU NGUYỄN PHƯỚC CHIỂU (1653 – 1675).

Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Thuận hay Chiểu, con của chúa Hiền.

Nguyễn Phước Tần, sanh năm Quý tỵ (1653), thường gọi là công tử Hiệp Đức.

Khi thiền sư Minh Châu – Hương Hải được chúa Hiền mời về Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh (ở cửa biển Tư Hiền hay cửa Tư Dung) hoằng dương Phật pháp. Khoảng năm 1667, công tử Hiệp Đức cùng mẹ và hai em đến qui y thọ giáo với thiền sư Minh Châu – Hương Hải (phái thiền Trúc Lâm). Một số quan tướng của triều đình Chúa Nguyễn cũng qui y với Thiền sư Hương Hải, có đến 1300 người.

Năm Canh Tuất (1670) chúa Trịnh Tạc sai sứ vào Đàng Trong đòi chúa Nguyễn nộp thuế, chúa Hiền không chịu nộp, nên năm Nhâm Tý (1672), chúa Trịnh Tạc cử Nghi Quốc công Trịnh Căn

làm nguyên soái thủy quân và Lê Thời Hiến làm Thống suất bộ binh, đem 10 vạn quân (phao tin 18 vạn quân) vào đánh Đàng Trong, chúa Trịnh Tạc hộ giá vua Lê Gia Tông theo sau tiếp ứng. Chúa Hiền họp triều thần để chọn Nguyên soái chỉ huy chống quân Trịnh. Các tướng đề nghị công tử thứ tư là Chương cơ Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu làm Nguyên soái vì công tử là người có tài thao lược, lại là người hùng dũng.

Công tử Hiệp Đức vốn là người có tâm đạo, nên trong khi lãnh chức Nguyên Soái đem quân chống lại cuộc tấn công của quân Trịnh, dưới trướng là các giáp sĩ hầu hạ, có người ở Quảng Bình có con gái nhan sắc tuyệt đẹp đến dâng, Nguyên soái Nguyễn Phước Hiệp cả giận, nhưng thương cảnh nghèo khổ nên cho tiền rồi bảo lui. Nghe chuyện ấy ai cũng khâm phục.

Trong sách Lịch triều tạp kỷ, Ngô Cao Lãng viết về công tử Hiệp Đức, tức Hiệp Quận công Nguyễn Phước Hiệp hay Nguyễn Phước Chiểu như sau: “Quận Hiệp Nguyễn Phước Chiểu, từ sau cuộc chiến tranh năm Nhâm Tý (1672) kéo quân về Nam (Đô thành Phú Xuân), trong lòng mộ đạo Phật, đi du lãm không sót một danh lam thắng cảnh nào. Quận Hiệp dựng một tòa am nhỏ tại xã Khách Quán, ở một mình ăn chay, thường đốt hương, tụng kinh niệm Phật.

Quận Hiệp nói với người ta rằng: “Người sanh ra đời quý hồ được “tự tại” mà thôi, chứ phú quý có cần gì ! Từ đó, đóng cửa không tiếp khách”.

Qua đoạn văn trên, chúng ta được biết là: sau cuộc chiến tranh năm Nhâm Tý (1672), Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu từ bỏ quan tước xuất gia tu hành, vân du thăm viếng các danh lam thắng cảnh. Nhưng theo tài liệu của chùa Minh Thiện ở núi Bút Sơn, làng Thanh Tuyền, phía Tây Dinh Thái Khang (sau dời về vị trí hiện nay ở xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) chúng ta được biết là chính Hiệp Đức hầu là vị Tổ khai sơn chùa Minh Thiện và chúng ta được biết thêm nhiều chi tiết về hành trạng của Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu như sau:

Trong khi được cử làm Nguyên soái chỉ huy chống cuộc tấn công của quân Trịnh, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu có duyên gặp Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm và Viên Cảnh – Lục Hồ (thầy của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải) đang hoằng hóa ở Quảng Trị, có lẽ Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu đã thọ giáo với Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm và được ban pháp danh là Minh Thiện ?

Sau khi đánh bại quân Trịnh, trong cuộc đấu tranh Trịnh – Nguyễn lần thứ bảy vào năm Nhâm Tý (1672) đó Hiệp Đức hầu ngộ được lý đạo Phật, nên lập đàn cầu siêu cho chiến sĩ của chúa Nguyễn và chúa Trịnh và quyết chí tu hành nên từ bỏ quan tước, xuất gia tu hành.

Từ cuối năm Nhâm Tý (đầu năm 1673), Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu vân du khắp nơi để tham học Phật pháp với các bậc thạc đức cao tăng và thăm viếng các danh lam thắng cảnh ở Đàng Trong.

Hiệp đức (Minh Thiện) vân du miền Nam, ghé vào phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay), được tham kiến Tổ sư GIÁC PHONG. Có lẽ Tổ sư Giác Phong ở đây chính là Thiền sư Giác Phong - Pháp Hàm là vị khai sơn chùa Hàm Long, tức chùa Bảo Quốc, ở Phú Xuân (Huế ngày nay).

Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu đánh lễ cúng dường và thành kính cầu đạo, Tổ sư Giác Phong thấy công tử Hiệp Đức có tâm thành với đạo pháp và có lòng hóa độ chúng sanh nên khen ngợi bằng bảy chữ:

“TÔN NHƠN TỰ GIÁC, GIÁC HÀM SANH”.

Và Tổ sư truyền bài kệ:

PHƯỚC CHIỂU LIÊN HOA DIỆU
THIÊN GIA NGỌC BÁT HƯƠNG
VĨNH TRUYỀN NGÔ TÔNG ẤN
CHÁNH PHÁP THẠNH NAM PHƯƠNG.

Từ đó, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu còn có hiệu GIÁC SANH THIÊN HÒA TỬ, tu hành khổ hạnh, ăn mặc nâu sòng, hấp hút tương rau, đi lẩn về phương Nam, vừa tu học, vừa hóa độ chúng sanh (1).

(1) Tham chiếu bản lược thảo Lược sử chùa sắc tứ Minh Thiện của Giáo thọ Huệ Đăng, biên soạn, năm Mậu Thìn (1988).

Vào đến Khánh Hòa, Minh Thiện (Minh Hiền) thấy núi Bút Sơn ở làng Thanh Tuyền (nay thuộc xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh) cảnh trí thanh tịnh, hợp với nơi tu hành, nên dựng tích tượng nơi đây, lập am tranh tu thiền và hoằng dương Phật pháp.

Tài đức của thiền sư Minh Thiện được Phật tử kính mộ, danh tiếng ngày càng lan rộng, các quan lại, tín đồ đến tham học ngày càng đông, nên thiền sư Minh Thiện xây dựng từ am tranh thành một ngôi chùa lớn lấy hiệu là Minh Thiện.

Theo sách Bình Khang thắng tích của quan Cai bạ Nguyễn Đình Xuân viết năm Tân dậu (1740), ý nghĩa hai chữ Minh Thiện được trích từ sách Đại Học như sau: “Đại học chỉ Đạo tại Minh, Minh Đức tại tâm dân, tại chí ư chí thiện”, nghĩa là người học theo đạo lớn của Thánh hiền là phải sửa mình cho được sáng suốt, đức sáng ở việc giáo dục nhân dân tiến tới tốt đẹp, tiến tới chỗ rốt ráo là chí thiện. Tên chùa Minh Thiện có ngụ ý là hậu thế nên cố gắng khai sáng dân chúng ở vùng đất mới mở này trở nên đạo đức hiền lành, sáng suốt và tốt đẹp.

Chùa Minh Thiện được hoàn thành vào ngày 17 tháng 11 năm giáp Dần (1674).

Sau thời gian hoằng hóa ở chùa Minh Thiện viên tịch ở chùa, đồ chúng và quan chức địa phương làm lễ trà tỳ, thâu xá lợi, xây tháp thờ ở trước chùa trên núi Bút Sơn, vì vậy, sau này, dân chúng địa phương gọi núi Bút Sơn là “Hòn Tháp” (Hoàn núi có tháp), chúa Hiền Nguyễn Phước Tần ban thụy hiệu cho thiền sư Nguyễn Phước Chiểu là TỊNH ĐỨC PHỔ CHIẾU HÒA THƯỢNG.

Hiệp đức hầu Nguyễn Phước Chiểu vân du hoằng hóa, không muốn lưu lại vết tích theo đúng như tông chỉ của thiền tông “chim bay trên không, không có ý lưu lại vết tích”, nên nhiều người không biết được rõ hành trạng. Vì vậy, về việc viên tịch của Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu (tức Hoà thượng Tịnh Đức Phổ Chiếu khai sơn chùa Minh thiện ở Khánh Hòa), Bàn Trung hầu, Nguyễn Khoa Chiêm kể lại trong sách “Việt Nam khai quốc chí truyện (biên soạn năm 1719) như sau:

Năm Ất Mão, niên hiệu Đức Nguyên thứ hai (1675).

Năm ấy công tử thứ ba là Hoàng An sinh con trai vào giờ Mùi ngày 18 tháng 5. Bấy giờ mây lành rạng tỏ, khí đẹp bao trùm, đầy nhà hào quang bừng sáng, khắp nơi trong cung phủ thơm nức hương trời. Vương tôn (Nguyễn Phước Châu) sanh ra mày Nghiêu, mắt Thuấn, lưng Vũ, vai Thang, trang mạo như Đường Tông, phong tư tựa Tống tổ. Đến khi lớn lên, vương tôn ân uy gồm đủ văn võ kiện toàn, đúng là bậc chân chúa do trời sinh ra để định nước yên dân. Bấy giờ, những bậc tài trí trong thiên hạ mới nghiệm biết Vương tôn ứng vào điềm lành năm trước.

Lại nói chuyện, tháng ấy công tử thứ hai là Hiệp Đức hầu sau khi bãi châu ra về, vào trong am giảng kinh, thuyết pháp chân lý của đạo từ bi, chợt nghiêng lưng chợp mắt trong phòng thiền, chiêm bao thấy mình đi ra ngoài dạo chơi. Hiệp Đức đứng bên bờ sông ngắm nhìn non ngàn nước trí, cỏ lạ hoa kỳ, thứ gì cũng tươi thắm mỹ lệ, trong lòng rất làm ưa thích. Bỗng thấy xa xa về phía Tây Bắc có một con thuyền không buồm không chèo, đang lướt gió trôi nhanh về phía Đông Nam.

Hiệp Đức lên tiếng gọi to thì con thuyền có đến hơn hai chục thiền tăng, còn thuyền thì nhẹ bỗng, tịnh không có một thứ đồ vật hàng hóa nào cả. Hiệp Đức hỏi: “Thuyền này đi về đâu”.

Vị sư già đáp: Ta đi chơi núi Bồ Đà ở Nam Hải, tiên sinh có việc gì mà gọi thuyền ?

Hiệp Đức nghe nói như vậy, mừng thầm nghĩ rằng: “Bản tâm ta muốn được thanh tịnh, nay lại gặp thuyền ra núi Bồ Đà, là cõi báu của Bồ Tát Quan Thế Âm, ta cũng muốn một lần trông thấy cõi ấy cũng thỏa nguyện ba sinh”. Nghĩ vậy Hiệp Đức thưa: Đệ tử muốn được đi theo, xin sư phụ rộng lòng cứu mang.

Vị sư trẻ cười đáp: Tiên sinh muốn đi thì mau lên thuyền, bần đạo không có gì e ngại.

Hiệp Đức nghe nói cả mừng, liền bước lên thuyền. Con thuyền rời bến ra giữa lòng sông, rồi không sóng dồn gió thổi mà lao đi vun vút như ánh sao sa, trong chớp mắt đã đi hơn trăm dặm. Bỗng thất trên bờ hiện lên một ngọn núi cao, hình thể rất đẹp, có nhiều chim muông cây cỏ quý lạ. Trên núi có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ, đèn nến sáng trưng, chuông trống vang lừng. Một thiền sư cao niên tay cầm gậy trúc, chân đạp trên đám mây, đứng trước cửa tam quan: Thiền sư giơ tay vẫy, con thuyền liền dừng lại bên chùa. Các nhà sư trên thuyền đều vào chùa lễ Phật, tham thiền. Sau đó, mọi người đều sắp hàng đứng hai bên vị thiền sư, thiền sư hỏi Hiệp Đức:

Nhà người quê quán ở đâu? Theo thuyền đến đây có việc gì?

Hiệp Đức cúi đầu thưa: Bạch sư phụ, đệ tử là con vua nước Nam. Nay đệ tử muốn đến núi Bồ Đà mong được trông thấy bảo tượng của Phật Quan Âm để xin sư tổ cứu độ ra khỏi bến mê.

Vị thiền sư già cười đáp: tiên sinh muốn đi đến đó thì ta sẽ ban cho một bài kệ Tiên sinh hãy suy ngẫm cho kỹ và ghi nhớ nơi tâm. Bài Kệ như sau:

... của cải thành tro hóa bụi trần,
Một trận gió tung ai lường được?

Thiền sư đọc bài kệ xong lại cười bảo rằng: Tiên sinh hãy ghi nhớ bài kệ ấy, đừng quên sót chữ nào rồi mau về nước phụng thờ cha mẹ cho tròn đạo hiếu. Ngày sau, nếu còn muốn đi thì ta sẽ dẫn đường cho.

Hiệp Đức vái lạy hai ba lần khẩn thiết xin đi theo để được một lần tham yết Phật Quan Âm. Bỗng một trận gió mạnh nổi lên, cát bay đá chạy mù trời, cây gãy núi lở khắp nơi. Hiệp Đức nhìn lại, chẳng thấy vị sư già và con thuyền đâu nữa. Hiệp Đức giật mình tỉnh dậy mới hay là giấc chiêm bao ... (1)

- (1) Sách Việt Nam Khai quốc chí truyện của Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm, bản dịch của Ngô Đức Thọ – Nhà xuất bản Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội 1990 trang 290 – 296.

Ngày rằm tháng 6 năm Ất Mão (1675), Công tử Hiệp Đức hầu mất, thọ 23 tuổi. Chúa Hiền truy phong: Minh Nghĩa Tuyên Lực, công thần khai phủ phục quốc thượng tướng quân, Chưởng cầm y vệ, Tả đô đốc chưởng phù sự, Thái úy Hiệp quận công, đặt tên thụy là Toàn Tiết. Chúa cho an táng ở đầu nguồn núi xã Hiền Sĩ, huyện Quảng Điền, lập đền thờ ở xã Vân Thê.

Người đương thời có thơ thương tiếc Công tử Hiệp Đức sau:

Nước trời hoa rụng tựa thoi đưa,
Than tiếc nhân sinh được mấy mươi,
Nhật bóng bên mây dừng ngựa chiến,
Tay nâng ngoài cõi nhớ đạo xưa.
Mới hay phú quý theo hoa rụng,
Lại bảo công danh tựa chớp mưa,
Hạt giống bồ đề gieo đã mọc,
Nhân xem thế sự cười chưa!

Vào đời Gia Long (1802 – 1819), vua cho rằng Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiếu là chỗ họ gần trong tông thất, lại có công lao, nên cho thờ vào Tả vu nhà Thái Miếu, lại cấp cho 15 mẫu

ruộng ở xã Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên (Quảng Nam) làm ruộng thờ cho người cháu thuộc chánh phái là đội trưởng Lộc giữ lễ thờ cúng.

E. DẤU CHÂN HOÀNG HÓA CỦA THIỀN SƯ VIÊN VĂN – CHUYẾT CHUYẾT (1590 – 1644) Ở ĐỒNG NAI ĐÀNG TRONG.

Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết thường được gọi là Hoà thượng Chuyết công, tên tục là Lý Thiên Tộ, sanh năm 1590 tại Tiệm Sơn, quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, nước Trung Hoa. Thiền sư Viên Văn còn có pháp hiệu là Hải Trừng, thuộc phái thiền Lâm Tế đời 31.

Thân Mẫu thiền sư Chuyết Chuyết nằm chiêm bao thấy một hoa sen mọc lên từ rún, rồi có thai, đến ba năm mới sinh ra sư.

Thuở nhỏ Thiền sư Viên Văn rất thông minh và đỉnh ngộ, theo học Nho giáo, thông hiểu cả Tứ Thư và Ngũ Kinh.

Lớn lên theo tu học với trưởng lão Tiệm Sơn. Khi sư Chuyết Chuyết mới đến tham vấn, Trưởng lão hỏi:

“Người tạo nghiệp gì ?” Sư thưa: “Giúp vua cứu dân, Trưởng lão bảo: “Lành thay ! Đây là chí xung thiên, nhưng hãy còn ham danh lợi, lão sẽ cố gắng xem.”

Sau một thời gian chuyên cần tu học, Thiền sư Chuyết Chuyết quán xét rõ cuộc đời là vô thường và khổ não. Từ khi ngộ được đạo lý đó, sư Chuyết chuyết không còn màng đến danh lợi, tiền tài và chí tâm tu hành.

Sau đó, thiền sư Chuyết Chuyết đến tham yết Hoà thượng Đà Đà ở Nam Sơn. Hoà thượng Đà Đà là một danh tăng, thường được vua Minh Thế Tông vời vào cung điện để tham vấn Phật pháp và bàn luận về việc triều chánh và quân quốc trọng yếu. Vua rất kính phục nên phong cho Hoà thượng Đà Đà danh hiệu là Đại sư Khuông Quốc (Đại sư giúp nước).

Hòa nhận thấy Thiền sư Chuyết Chuyết thông minh và đạo đức phẩm hạnh cao nên rất thương mến và thường bảo với đồ chúng rằng “Ngày sau, ta sẽ nhường chỗ cho kẻ này. Y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng”, Hoà thượng mang hết yếu chỉ thiền học của mình chỉ dạy và giúp cho Thiền sư Chuyết Chuyết đạt được tâm tông của thiền.

Sau khi được truyền tâm ấn, thiền sư Chuyết Chuyết vân du trong nước (Trung Hoa) để hoằng dương Phật pháp, Phật tử và Học giả đương thời đều kính trọng và quý mến, danh tiếng thiền sư Chuyết Chuyết khắp chốn thiền lâm Trung Quốc.

Năm 1630, khi nước Trung Hoa xảy ra cuộc nổi loạn của Lý Tự Thành và sau đó nhà Thanh đánh bại nhà Minh xâm chiếm Trung Quốc, thiền sư Chuyết Chuyết – Viên Văn và một số đệ tử (trong đó có Trưởng Tử tài đức là Minh Hành – Tại Tại) lên thuyền bỏ nước, đến hoàng hóa ở vùng Đồng Nai vì thời đó có một số đông dân Trung Hoa cũng đã đến đó khai khẩn đất đai làm ăn chung với người Việt. Người Việt đã đến vùng đất Đồng Nai từ lâu.

Người Trung Hoa đã rời bỏ nước vì cuộc xâm lăng của nhà Thanh, qua đất Đồng Nai làm ăn sinh sống. Có thể thiền sư Chuyết chuyết và các đệ tử đã đến Đồng Nai hoằng hóa nhưng hiện chúng ta chưa biết thiền sư Chuyết Chuyết hoằng hóa ở chùa nào ở Đồng Nai và trong thời gian bao lâu ? Có thể nói thiền sư Chuyết Chuyết là một vị sư hoằng hóa sớm nhất ở Đồng Nai.

Tiếp theo đó, thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử đến Bình Định và Thuận Hóa, nhưng hiện chưa biết ngụ ở chùa nào ? Ở đâu ? Có thể trong thời gian hoằng hóa ở Đàng Trong, thiền sư Chuyết Chuyết chịu ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm.

Sau đó, thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại ra Đàng Ngoài. Khi hoằng hóa ở Đàng Ngoài được biết rõ ràng hơn:

Trước tiên, thiền sư Chuyết Chuyết dừng chân ở chùa Thiên Trượng thuộc trấn Nghệ An và chùa Thạch Lâm thuộc trấn Thanh Hóa hoằng hóa một thời gian (hiện ở chùa Thạch Lâm còn tượng chân dung thiền sư Minh Hành – Tại Tại bằng đồng rất mỹ thuật).

Năm 1633, thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử ra đến Đông Đô (kinh thành Thăng Long), có mang theo nhiều kinh sách, pháp tượng và pháp khí. Thiền sư Chuyết Chuyết ngụ tại chùa Khán Sơn để hoằng dương Phật pháp, Phật tử đến tham học và quy y thọ giới rất đông, gồm cả người Việt và người Trung Hoa. Hoàng tộc vua Lê, chúa Trịnh, các quan tướng triều đình ... cùng theo thọ giáo rất đông.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Khán Sơn, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử rời Đông Đô, đến hoằng hóa ở chùa Phật Tích hay chùa Vạn Phúc, trên núi Phật Tích thuộc trấn Kinh Bắc cách Đông đô 26 km về hướng Đông Bắc. Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công hoằng hóa ở chùa Phật Tích (Vạn Phúc), chúa Trịnh Tráng, vua Lê Thần Tông, Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) và một số Vương phi, cung tần của vua Lê chúa Trịnh xin thọ giáo qui y, Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623 – 1657) kính trọng Hòa thượng Chuyết Công như bậc thầy. Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng cho người về Trung Hoa thỉnh kinh sách, pháp tượng và pháp khí qua Đàng Ngoài. Hòa thượng Chuyết Công phái đệ tử là thiền sư Minh Hành – Tại Tại qua Trung Hoa thỉnh kinh về đờng tở ở chùa Phật Tích, một số kinh sách đờng khắc bằng gỗ và in lại để phổ biến ở Đàng Ngoài. Việc khắc bản in và bản gỗ đờng thực hiện và tởng tở ở chùa Phật Tích.

Vào thời đó, các vua chúa ở Đàng Trong và cả Đàng Ngoài rất thường lập các trai đàn để cúng các chiến sĩ trận vong và cúng vong hồn nghĩa sĩ chết trên bộ hay dưới nước. Các trai đàn này áp dụng nghi thức hành lễ trong sách Thủy Lục Chư Khoa.

Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) là con của chúa Trịnh Tráng, cùng con là Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên (cháu ngoại của chúa Trịnh Tráng), đều xuất gia tại chùa Phật Tích. Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đờng ban pháp danh là Pháp Tánh, công chúa pháp danh là Diệu Tuệ. Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha cho tởng tu lại chùa Ninh Phúc (sau gọi là chùa Bút Tháp hay Nhạn Tháp).

Sau khi chùa Ninh Phúc tởng tu xong, Hòa thượng Chuyết Công đờng thỉnh qua trụ trì chùa này, thiền sư Minh Hành – Tại Tại trụ trì chùa Phật Tích.

Hòa thượng Chuyết Công trụ trì chùa Ninh Phúc cho đến ngày viên tịch.

Ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644). Hòa thượng Viên Văn – Chuyết Chuyết cho gọi đồ chúng lại, tởng bài kệ:

“Sáu trúc trường tởng trích thủy hương,
Lưu phong sở nguyệt đô vi lương,
Bất tri thù trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi nhật chung thanh tởng tịch dương”

(Trúc gậy thông vút, nước thơm rơi,
Gió thoảng tra7ng non lành lạnh mát,
Chẳng biết ai trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi ngày chuông nổi tởng hoàng hôn).

Ngâm bài kệ xong, Hoà thượng bảo đồ chúng: “Nếu ai động tâm khóc lóc thì không phải là đệ tử của ta”

Rồi Hòa thượng Chuyết Chuyết ngồi yên thị tịch, thọ 55 tuổi, mùi hương lạ lan đầy chùa trong cả tháng mới tan.

Sau khi Hòa thượng Viên Văn – Chuyết Chuyết viên tịch, vua Lê Chân Tông ban thụy hiệu là: “Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức thiền sư”.

Thiền sư Minh Hành – Tại Tại và đồ chúng lập tháp Báo Nghiêm ở chùa Vạn Phúc (hay chùa Phật Tích) để an trí nhục thân Hòa thượng Chuyết Công và tháp vọng ở chùa Bút Tháp.

Tháp Báo Nghiêm ở chùa Bút Tháp hình bát giác có 5 tầng, cao 13 mét xây bằng 15 tầng đá xanh lớn nhỏ khác nhau, chồng lên nhau mà không hề có mạch vôi vữa (hay hóa chất giống xi măng). Các tầng đá được mài bóng và chạm trổ giống ngọn bút, nên dân địa phương gọi là “Tháp Bút” hay “Bút Tháp”, chùa Ninh Phúc cũng được dân gọi là “Chùa Bút Tháp”. Tương truyền rằng: Sau khi tháp Báo Nghiêm xây xong, có một đàn chim nhạn không biết từ đâu bay đến, đậu ở tháp nên chùa Bút tháp còn được gọi là “chùa Nhạn Tháp”. Chân tháp rộng 3,68 mét (phía trong tháp trống rỗng từ dưới lên đỉnh). Tầng dưới có cánh cửa bằng đá, đóng mở dễ dàng, Thiền sư Minh Hành – Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên (người Trung Hoa) viết bài văn khắc vào bia, gọi là: “Hiển thoại am Báo Nghiêm tháp bi minh” để kể về hành trạng của Hoà thượng Chuyết Công, bia được dựng vào năm 1643.

Bài văn bia này cho biết: Hoà thượng Chuyết Công có khí tượng lạ lùng và có tài cảm hóa người, được vua Lê tôn là thầy, các bậc đại thần trong triều vua Lê chúa Trịnh đều kính phục. Trong bia có đoạn viết: “Tôi học Phật, lánh sang nước Nam, có dịp được hội đàm với Hoà thượng chuyết Công ở chùa Khán Sơn ở Kinh đô Thăng Long, lúc mới gặp, ta có thể nghĩ rằng Hoà thượng là người khùng, nhưng lâu ngày, tôi mới thấy ngài là một người thông minh và phóng khoáng, trong tâm không còn vướng mắc điều gì cả. Ngài lại có tài biện luận, bỡn cợt cả với các bậc công khanh, đức độ trung hậu, kính già yêu trẻ, coi các bậc thiền giả như bạn thân, khinh tiền như cỏ rác ...”

Hòa thượng Chuyết Công có rất nhiều đệ tử đặc pháp, nhưng xuất sắc nhất là hai thiền sư Minh Hành – Tại Tại và Minh Lương – Nguyệt An (người Việt). Các vị này có vai trò quan trọng trong việc phục hưng và phát triển Phật giáo ở Đàng Ngoài.